

DANH SÁCH CÁC CHUNG CƯ XÂY DỰNG TRƯỚC NĂM 1975 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Stt cụm	Tên cụm chung cư	Stt lô	Tên lô chung cư, địa chỉ	Đơn vị quản lý/ Chủ đầu tư	Quy mô trước khi cải tạo							Các nhà đầu tư quan tâm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Tổng số: 24 nhà đầu tư
(474)	TỔNG CỘNG			565 lô	592,289.9	1,931,606.2		26,362	1,440			
QUẬN 1				98 lô	79,636.7	285,947.4		4,748	617			
1	C/cư Cô Giang	1	Lô A, P. Cô Giang.	Công ty Đất Việt	3,631.3	7,075.0	5	168	95	51,66%	trước 1975	Cty CP C.T-Phương Nam
		2	Lô B, P. Cô Giang.		3,631.3	7,075.0	5	192		52,73%		Cty CP Đầu tư Phát triển nhà Gia Bảo
		3	Lô C, P. Cô Giang.		3,631.3	7,075.0	5	192		41,08%		Cty CP C.T-Phương Nam
		4	Lô D, P. Cô Giang.		3,631.3	7,075.0	5	198		43,96%		Cty CP Đầu tư Phát triển nhà Gia Bảo
2	C/cư 284 Cô Bắc	5	C/cư 284 Cô Bắc P. Cô Giang.	Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích quận 1	1,933.0	3,286.1	2	44	1			Cty CP C.T - Phương Nam
3	C/cư 147 Đề Thám	6	C/cư 147 Đề Thám, P. Cô Giang.		336.0	1,142.4	4	20	1			Cty CP C.T - Phương Nam
4	C/cư 207-209 Trần Hưng Đạo	7	C/cư 207-209 Trần Hưng Đạo, P. Cô Giang.		141.0	719.1	6	20	2			Cty CP C.T - Phương Nam
5	C/cư 247-249 Trần Hưng Đạo	8	C/cư 247-249 Trần Hưng Đạo, P. Cô Giang.		853.0	5,800.4	8	106	3			Cty CP C.T - Phương Nam
6	C/cư 73/8 Hồ Hảo Hớn	9	C/cư 73/8 Hồ Hảo Hớn, P. Cô Giang.		482.0	1,638.8	4	29				Cty CP C.T - Phương Nam
7	C/cư 301bis Trần Hưng Đạo	10	C/cư 301bis Trần Hưng Đạo, P. Cô Giang.		113.0	480.3	5	29	5			Cty CP C.T - Phương Nam
8	C/cư 331 Trần Hưng Đạo P. Cô Giang.	11	C/cư 331 Trần Hưng Đạo P. Cô Giang.		208.0	530.4	3	7	1			Cty CP C.T - Phương Nam
9	C/cư 17 Nguyễn Thái Học	12	C/cư 17 Nguyễn Thái Học, P. Cầu Ông Lãnh		497.9	1,269.5	3	42	19		trước 1975	Cty TNHH Thương mại-Dịch vụ-Văn hóa Minh Châu
10	C/cư 374 Nguyễn Công Trứ	13	C/cư 374 Nguyễn Công Trứ, P. Cầu Ông Lãnh		267.7	1,137.9	5	34	6	B		Cty TNHH Thương mại-Dịch vụ-Văn hóa Minh Châu
11	C/cư 119 Trần Hưng Đạo	14	C/cư 119 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Ông Lãnh		237.6	807.8	4	22	2			Cty TNHH Thương mại-Dịch vụ-Văn hóa Minh Châu
12	C/cư 153-155 Lê Thị Hồng Gấm	15	C/cư 153-155 Lê Thị Hồng Gấm P. Cầu Ông Lãnh		175.1	893.0	6	21	2			Cty CP đầu tư Phát triển Thành Phố Mới
13	C/cư 1 Nguyễn Trung Trực	16	C/cư 1 Nguyễn Trung Trực, P. Bến Thành	Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích quận 1	389.3	1,323.7	4	19	1			Cty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận
14	C/cư 22 Nguyễn Trãi	17	C/cư 22 Nguyễn Trãi, P. Bến Thành		374.3	2,226.8	7	55	8			Cty CP Tập đoàn C.T
15	C/cư 120 Nguyễn Trãi	18	C/cư 120 Nguyễn Trãi, P. Bến Thành		127.0	539.8	5	46	0			Cty CP Tập đoàn C.T
16	C/cư 60-68 Nguyễn Trãi	19	C/cư 60-68 Nguyễn Trãi, P. Bến Thành		349.7	2,080.7	7	42	3			Cty CP Tập đoàn C.T
17	C/cư 145 Nguyễn Trãi	20	C/cư 145 Nguyễn Trãi, P. Bến Thành		968.1	5,760.1	7	54	9			Cty CP Tập đoàn C.T
18	C/cư 4 Lê Thị Riêng	21	C/cư 4 Lê Thị Riêng, P. Bến Thành		169.0	574.5	4	22	2			Cty CP Tập đoàn C.T
19	C/cư 37-39 Lưu Văn Lang	22	C/cư 37-39 Lưu Văn Lang, P. Bến Thành		166.4	707.4	5	19	5			Cty CP Tập đoàn C.T
20	C/cư 240-242 Lý Tự Trọng	23	C/cư 240-242 Lý Tự Trọng, P. Bến Thành		105.3	716.1	8	20	1			Cty CP Tập đoàn C.T
21	C/cư 88 Lê Lợi	24	C/cư 88 Lê Lợi, P. Bến Thành		970.8	2,475.6	3	23	1			Cty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận
22	C/cư 108-110 Lê Lợi	25	C/cư 108-110 Lê Lợi, P. Bến Thành		204.5	1,216.8	7	27	1			Cty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc

Stt cụm	Tên cụm chung cư	Stt lô	Tên lô chung cư, địa chỉ	Đơn vị quản lý/ Chủ đầu tư	Quy mô trước khi cải tạo							Các nhà đầu tư quan tâm
23	C/cư 136 Lê Thánh Tôn	26	C/cư 136 Lê Thánh Tôn, P. Bến Thành		916.8	2,337.9	3	38	2			Cty CP Tập đoàn C.T
24	C/cư 170 Lý Tự Trọng	27	C/cư 170 Lý Tự Trọng, P. Bến Thành		146.4	871.1	7	20	3			Cty CP Tập đoàn C.T
25	C/cư 68 Huỳnh Thúc Kháng	28	C/cư 68 Huỳnh Thúc Kháng, P. Bến Thành		547.0	2,324.8	5	21	2			Cty CP Tập đoàn C.T
26	C/cư 12-14 Nguyễn Thị Nghĩa	29	C/cư 12-14 Nguyễn Thị Nghĩa, P. Bến Thành		346.3	2,354.7	8	72	1	B		Cty CP Tập đoàn C.T
27	C/cư 69 Nguyễn Thị Minh Khai	30	C/cư 69 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Thành		763.4	2,595.4	4	18	0			Cty CP Tập đoàn C.T
28	C/cư 42 Nguyễn Huệ	31	C/cư 42 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé	Xí nghiệp Bason	943.4	8,019.2	10	105	37		trước 1975	Cty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận Cty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc Cty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng <i>(Liên danh IPC-Tuấn Lộc-Phú Mỹ Hưng)</i> Cty CP Tập đoàn C.T
29	C/cư 77 Nguyễn Huệ	32	C/cư 77 Nguyễn Huệ,P. Bến Nghé		461.2	1,959.9	5	18	2			Cty CP Tập đoàn C.T
30	C/cư 90-98 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé	33	C/cư 90-98 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé		2,080.8	7,074.7	4	20	20			Tổng Cty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Vinaconex Cty CP Đầu tư Năng lượng xây dựng thương mại Hoàng Sơn Cty CP Đầu tư Bất động sản Quân Anh <i>(Liên danh Vinaconex-Hoàng Sơn-Quân Anh)</i> Cty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận Cty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc Cty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng <i>(Liên danh IPC-Tuấn Lộc-Phú Mỹ Hưng)</i> Cty CP Tập đoàn C.T
31	C/cư 150 Trần Hưng Đạo	34	C/cư 150 Trần Hưng Đạo P.Ng Cư Trinh				7	51				
32	C/cư 22 Lý Tự Trọng	35	C/cư 22 Lý Tự Trọng, P. Bến Nghé	Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích quận 1			4	17	15			Cty CP Tập đoàn C.T
33	C/cư 23 Lý Tự Trọng	36	C/cư 23 Lý Tự Trọng, P. Bến Nghé		1,014.5	6,898.4	8	54	8	D (B - P.QLCL)		Cty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận Cty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc Cty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng <i>(Liên danh IPC-Tuấn Lộc-Phú Mỹ Hưng)</i> Cty CP Tập đoàn C.T Cty CP Đầu tư Phát triển nhà Gia Bảo Cty CP Năng lượng Thiên Ân
34	C/cư 89-91 Nguyễn Du	37	C/cư 89-91 Nguyễn Du, P. Bến Nghé		2,615.0	11,113.8	5	90	8			Tổng Cty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Vinaconex Cty CP Đầu tư Năng lượng xây dựng thương mại Hoàng Sơn Cty CP Đầu tư Bất động sản Quân Anh <i>(Liên danh Vinaconex-Hoàng Sơn-Quân Anh)</i> Cty CP Tập đoàn C.T
35	C/cư 95 Pasteur	38	C/cư 95 Pasteur, P. Bến Nghé		958.0	5,700.1	7	44	3			Cty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận Cty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc Cty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng <i>(Liên danh IPC-Tuấn Lộc-Phú Mỹ Hưng)</i> Cty CP Tập đoàn C.T
36	C/cư 158 Pasteur	39	C/cư 158 Pasteur, P. Bến Nghé		841.1	3,574.5	5	41	11			Cty CP Tập đoàn C.T
37	C/cư 63 Đông Du	40	C/cư 63 Đông Du, P. Bến Nghé		1,384.0	4,705.5	4	16	2			Tổng Cty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Vinaconex Cty CP Đầu tư Năng lượng xây dựng thương mại Hoàng Sơn Cty CP Đầu tư Bất động sản Quân Anh <i>(Liên danh Vinaconex-Hoàng Sơn-Quân Anh)</i> Cty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận Cty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc Cty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng <i>(Liên danh IPC-Tuấn Lộc-Phú Mỹ Hưng)</i> Cty CP Tập đoàn C.T
38	C/cư 5 Nguyễn Siêu	41	C/cư 5 Nguyễn Siêu, P. Bến Nghé		388.7	1,982.4	6	23	1			Cty CP Tập đoàn C.T
39	C/cư 151 Đồng Khởi	42	C/cư 151 Đồng Khởi, P. Bến Nghé		1,045.0	2,664.8	3	26	1			Cty CP Tập đoàn C.T

Stt cụm	Tên cụm chung cư	Stt lô	Tên lô chung cư, địa chỉ	Đơn vị quản lý/ Chủ đầu tư	Quy mô trước khi cải tạo							Các nhà đầu tư quan tâm
40	C/cư 42 Lý Tự Trọng	43	C/cư 42 Lý Tự Trọng, P. Bến Nghé	Công ích quận 1	1,021.5	4,341.3	5	20	5			Cty CP Tập đoàn C.T
41	C/cư 39 Hải Bà Trưng	44	C/cư 39 Hải Bà Trưng, P. Bến Nghé		430.8	3,295.5	9	21	1			Cty CP Tập đoàn C.T
42	C/cư 36-38 Lê Lợi	45	C/cư 36-38 Lê Lợi, P. Bến Nghé		757.4	1,931.3	3	21	5			Cty CP Tập đoàn C.T Cty CP Đầu tư Phát triển nhà Gia Bảo
43	C/cư 130 Pastuer	46	C/cư 130 Pasteur, P. Bến Nghé		490.5	2,084.6	5	36	4			Cty CP Tập đoàn C.T
44	C/cư 42 Tôn Thất Thiệp	47	C/cư 42 Tôn Thất Thiệp, P. Bến Nghé		2,749.5	7,011.2	3	104	10	B		Tổng Cty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Vinaconex Cty CP Đầu tư Năng lượng xây dựng thương mại Hoàng Sơn Cty CP Đầu tư Bất động sản Quân Anh <i>(Liên danh Vinaconex-Hoàng Sơn-Quân Anh)</i> Cty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận Cty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc Cty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng <i>(Liên danh IPC-Tuấn Lộc-Phú Mỹ Hưng)</i> Cty CP Tập đoàn C.T Cty CP Đầu tư Phát triển nhà Gia Bảo
45	C/cư 97-99 Tôn Thất Đạm	48	C/cư 97-99 Tôn Thất Đạm, P. Bến Nghé		128.0	761.6	7	35	3			Cty CP Tập đoàn C.T
46	C/cư 107 Tôn Thất Đạm	49	C/cư 107 Tôn Thất Đạm, P. Bến Nghé		903.0	5,372.7	7	40	2	B,C		Cty CP Tập đoàn C.T
47	C/cư 127E Tôn Thất Đạm	50	C/cư 127E Tôn Thất Đạm, P. Bến Nghé		242.1	823.2	4	24	9			Cty CP Tập đoàn C.T
48	C/cư 90 Tôn Thất Đạm	51	C/cư 90 Tôn Thất Đạm, P. Bến Nghé		467.4	794.6	2	27	18	B		Cty CP Tập đoàn C.T Cty CP Đầu tư Phát triển nhà Gia Bảo
49	C/cư 70-72 Hàm Nghi	52	C/cư 70-72 Hàm Nghi, P. Bến Nghé		569.0	1,934.6	4	16	3			Cty CP Tập đoàn C.T
50	C/cư 40E Ngô Đức Kế	53	C/cư 40E Ngô Đức Kế, P. Bến Nghé	Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích quận 1	971.5	5,780.5	7	55	6			Cty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận Cty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc Cty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng <i>(Liên danh IPC-Tuấn Lộc-Phú Mỹ Hưng)</i> Cty CP Tập đoàn C.T
51	C/cư 39 Ngô Đức Kế	54	C/cư 39 Ngô Đức Kế		1,062.7	3,613.0	4		1			Tổng Cty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Vinaconex Cty CP Đầu tư Năng lượng xây dựng thương mại Hoàng Sơn Cty CP Đầu tư Bất động sản Quân Anh <i>(Liên danh Vinaconex-Hoàng Sơn-Quân Anh)</i> Cty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận Cty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc Cty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng <i>(Liên danh IPC-Tuấn Lộc-Phú Mỹ Hưng)</i> Cty CP Tập đoàn C.T Cty CP Đầu tư Phát triển nhà Gia Bảo
52	C/cư 176-178 Trần Hưng Đạo	55	C/cư 176-178 Trần Hưng Đạo, P. Nguyễn Cư Trinh		534.3	2,725.1	6	43	0			Cty TNHH Thương mại-Dịch vụ-Văn hóa Minh Châu
53	C/cư 166 Trần Hưng Đạo	56	C/cư 166 Trần Hưng Đạo, P. Nguyễn Cư Trinh		768.4	1,959.3	3	18	0			Cty TNHH Thương mại-Dịch vụ-Văn hóa Minh Châu
54	C/cư 361 Nguyễn Trãi	57	C/cư 361 Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh		123.0	522.9	5	17	6			Cty TNHH Ngôi Nhà Thân Yêu
55	C/cư 353 Nguyễn Trãi	58	C/cư 353 Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh		435.2	1,109.9	3	20	7			Cty TNHH Thương mại-Dịch vụ-Văn hóa Minh Châu
56	C/cư 269F Nguyễn Trãi	59	C/cư 269F Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh		683.0	3,483.2	6	125	21			Cty TNHH Thương mại-Dịch vụ-Văn hóa Minh Châu
57	C/cư 9 Cao Bá Nhạ	60	C/cư 9 Cao Bá Nhạ, P. Nguyễn Cư Trinh		371.2	1,893.0	6	30	3			Cty TNHH Thương mại-Dịch vụ-Văn hóa Minh Châu
58	C/cư 7 Cao Bá Nhạ	61	C/cư 7 Cao Bá Nhạ, P. Nguyễn Cư Trinh		216.0	1,101.6	6	10	2			Cty TNHH Thương mại-Dịch vụ-Văn hóa Minh Châu
59	C/cư 214/19 Nguyễn Văn Nguyễn	62	C/cư 214/19 Nguyễn Văn Nguyễn, P. Tân Định		1,480.8	3,776.0	3	53	3			Tổng Cty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Vinaconex Cty CP Đầu tư Năng lượng xây dựng thương mại Hoàng Sơn Cty CP Đầu tư Bất động sản Quân Anh <i>(Liên danh Vinaconex-Hoàng Sơn-Quân Anh)</i> Cty CP Bất động sản C.T
60	C/cư 63-65-67 Đỗ Quang Đẩu	63	C/cư 63-65-67 Đỗ Quang Đẩu, P. Phạm Ngũ Lão		320.1	1,632.6	6	43	3			Cty TNHH Ngôi Nhà Thân Yêu

Stt cụm	Tên cụm chung cư	Stt lô	Tên lô chung cư, địa chỉ	Đơn vị quản lý/ Chủ đầu tư	Quy mô trước khi cải tạo							Các nhà đầu tư quan tâm
61	C/cư 15 Nam Quốc Cang	64	C/cư 15 Nam Quốc Cang, P. Phạm Ngũ Lão	Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích quận 1	277.2	706.8	3	16	6		trước 1975	Cty CP đầu tư Phát triển Thành Phố Mới
62	C/cư 12 Trần Hưng Đạo	65	C/cư 12 Trần Hưng Đạo, P. Phạm Ngũ Lão		657.0	1,675.4	3	20	8			Cty TNHH Ngôi Nhà Thân Yêu
63	C/cư 134 Trần Hưng Đạo	66	C/cư 134 Trần Hưng Đạo, P. Phạm Ngũ Lão		810.7	4,823.8	7	116	5			Cty CP đầu tư Phát triển Thành Phố Mới
64	C/cư 144ter Trần Hưng Đạo	67	C/cư 144ter Trần Hưng Đạo, P. Phạm Ngũ Lão		381.5	972.9	3	28	1			Cty TNHH Ngôi Nhà Thân Yêu
65	C/cư 62 Trần Hưng Đạo	68	C/cư 62 Trần Hưng Đạo, P. Phạm Ngũ Lão		2,221.0	5,663.6	3	73	24			Tổng Cty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Vinaconex Cty CP Đầu tư Năng lượng xây dựng thương mại Hoàng Sơn Cty CP Đầu tư Bất động sản Quân Anh <i>(Liên danh Vinaconex-Hoàng Sơn-Quân Anh)</i> Cty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận Cty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc Cty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng <i>(Liên danh IPC-Tuấn Lộc-Phú Mỹ Hưng)</i> Cty TNHH Thương mại-Dịch vụ-Văn hóa Minh Châu
66	C/cư 41 Bùi Viện	69	C/cư 41 Bùi Viện, P. Phạm Ngũ Lão		303.4	1,289.4	5	39	1			Cty TNHH Ngôi Nhà Thân Yêu
67	C/cư 56 Nguyễn Cư Trinh	70	C/cư 56 Nguyễn Cư Trinh, P. Phạm Ngũ Lão		126.6	538.0	5	19	2			Cty CP đầu tư Phát triển Thành Phố Mới
68	C/cư 155-157 Bùi Viện	71	C/cư 155-157 Bùi Viện, P. Phạm Ngũ Lão		592.6	4,029.9	8	80	3			Cty CP đầu tư Phát triển Thành Phố Mới
69	C/cư 25 Nguyễn Thái Bình	72	C/cư 25 Nguyễn Thái Bình, P. Nguyễn Thái Bình	Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích quận 1	665.8	1,697.9	3	17	1		trước 1975	Cty CP Tập đoàn C.T
70	C/cư 164 Nguyễn Thái Bình	73	C/cư 164 Nguyễn Thái Bình, P. Nguyễn Thái Bình		420.0	1,070.9	3	21	1			Cty CP Tập đoàn C.T
71	C/cư 235 Nguyễn Công Trứ	74	C/cư 235 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình		782.5	1,330.2	2	23	4			Cty CP Tập đoàn C.T
72	C/cư 284 Nguyễn Công Trứ	75	C/cư 284 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình		165.6	703.8	5	26	1			Cty CP Tập đoàn C.T
73	C/cư 59 Lê Thị Hồng Gấm	76	C/cư 59 Lê Thị Hồng Gấm, P. Nguyễn Thái Bình		90.1	459.3	6	20	9	B		
74	C/cư 142Bis Lê Thị Hồng Gấm	77	C/cư 142Bis Lê Thị Hồng Gấm		753.1	1,920.4	3	10	10	B		Cty CP Đầu tư Địa ốc Bến Thành
75	C/cư 14 Tôn Thất Đạm	78	C/cư 14 Tôn Thất Đạm,P. Nguyễn Thái Bình		1,150.9	4,891.2	5	36	6			Cty CP Tập đoàn C.T
76	C/cư 45-53 Trần Hưng Đạo	79	C/cư 45-53 Trần Hưng Đạo,P. Nguyễn Thái Bình		1,351.1	5,742.2	5	29	6			
77	C/cư 47-57 Nguyễn Thái Bình	80	C/cư 47-57 Nguyễn Thái Bình, P. Nguyễn Thái Bình		2,222.0	20,775.4	11	467	46			Cty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận Cty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc Cty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng <i>(Liên danh IPC-Tuấn Lộc-Phú Mỹ Hưng)</i> Cty CP Tập đoàn C.T
78	C/cư 214-234 Nguyễn Công Trứ	81	C/cư 214-234 Nguyễn Công Trứ,P. Nguyễn Thái Bình		788.1	1,339.8	2	24	0			Cty CP Tập đoàn C.T
79	C/cư 281 Nguyễn Công Trứ	82	C/cư 281 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình		1,504.6	3,836.7	3	16	0			Tổng Cty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Vinaconex Cty CP Đầu tư Năng lượng xây dựng thương mại Hoàng Sơn Cty CP Đầu tư Bất động sản Quân Anh <i>(Liên danh Vinaconex-Hoàng Sơn-Quân Anh)</i> Cty CP Tập đoàn C.T
80	C/cư 12-68 Ký Con	83	C/cư 12-68 Ký Con,P. Nguyễn Thái Bình		2,946.9	7,514.6	3	65	1			Tổng Cty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Vinaconex Cty CP Đầu tư Năng lượng xây dựng thương mại Hoàng Sơn Cty CP Đầu tư Bất động sản Quân Anh <i>(Liên danh Vinaconex-Hoàng Sơn-Quân Anh)</i> Cty CP Tập đoàn C.T
81	C/cư 245-257 Nguyễn Công Trứ	84	C/cư 245-257 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình		635.9	1,621.5	3	21	4			Cty CP Tập đoàn C.T
82	C/cư 111 Đinh Tiên Hoàng	85	C/cư 111 Đinh Tiên Hoàng, P. Đa Kao		642.4	1,638.2	3	16	1			Cty CP Bất động sản C.T

Stt cụm	Tên cụm chung cư	Stt lô	Tên lô chung cư, địa chỉ	Đơn vị quản lý/ Chủ đầu tư	Quy mô trước khi cải tạo							Các nhà đầu tư quan tâm
83	C/cư 120 Đinh Tiên Hoàng	86	C/cư 120 Đinh Tiên Hoàng, P. Đa Kao	Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích quận 1	522.9	1,333.4	3	18	3		trước 1975	Cty CP Bất động sản C.T
84	C/cư 5B Nguyễn Đình Chiểu	87	C/cư 5B Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao		2,367.3	12,073.2	6	16	1			Tổng Cty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Vinaconex Cty CP Đầu tư Năng lượng xây dựng thương mại Hoàng Sơn Cty CP Đầu tư Bất động sản Quân Anh <i>(Liên danh Vinaconex-Hoàng Sơn-Quân Anh)</i> Cty CP Bất động sản C.T
85	C/cư 88B Điện Biên Phủ	88	C/cư 88B Điện Biên Phủ, P. Đa Kao		256.2	1,741.8	8	16	2			Cty CP Bất động sản C.T
86	C/cư 128 Hai Bà Trưng	89	C/cư 128 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao		1,480.6	5,034.1	4	95	70			Tổng Cty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Vinaconex Cty CP Đầu tư Năng lượng xây dựng thương mại Hoàng Sơn Cty CP Đầu tư Bất động sản Quân Anh <i>(Liên danh Vinaconex-Hoàng Sơn-Quân Anh)</i> Cty CP Bất động sản C.T
87	C/cư 12 Nguyễn Huy Tụ	90	C/cư 12 Nguyễn Huy Tụ, P. Đa Kao		231.3	1,179.6	6	18	4			Cty CP Bất động sản C.T
88	C/cư 72C Đinh Tiên Hoàng	91	C/cư 72C Đinh Tiên Hoàng, P. Đa Kao	UBND P. Đa Kao	444.0	1,509.5	4	22	0			Cty CP Bất động sản C.T
89	C/cư 12C Nguyễn Thị Minh Khai	92	C/cư 12C Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao		299.5	1,272.7	5	20	1			Cty CP Bất động sản C.T
90	C/cư 65-81 Nguyễn Văn Giai	93	C/cư 65-81 Nguyễn Văn Giai, P. Đa Kao	UBND P. Đa Kao	660.6	1,684.6	3	18	0			Cty CP Bất động sản C.T
91	Khu Dạ Lữ Viện, phường Cầu Kho	94	Khu Dạ Lữ Viện, phường Cầu Kho		250.0	425.0	2	32			trước 1975	
92	Khu 28B Mã lộ, PhườngTân Định	95	Khu 28B Mã lộ, PhườngTân Định					24				
93	Khu nhà ở Khu phố 4,5,6 PhườngTân Định	96	Khu nhà ở Khu phố 4,5,6 PhườngTân Định	Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích quận 1				380				
94	C/cư 1-31 Calmette, phường Nguyễn Thái Bình	97	C/cư 1-31 Calmette, phường Nguyễn Thái Bình		595.0	1,011.5	2	20				
95	C/cư 40-46 Calmette, phường Nguyễn Thái Bình	98	C/cư 40-46 Calmette, phường Nguyễn Thái Bình		270.0	688.5	3	4				
QUẬN 3				45 lô	47,389.1	161,655.4		1,538	1			
96	C/cư Nguyễn Thiện Thuật	99	Lô A		2,559.9	8,703.7	4	127			1969-1970	Cty CP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova
		100	Lô B		2,556.8	8,693.1	4	127			1969-1970	
		101	Lô C		1,737.6	5,907.8	4	127			1969-1970	
		102	Lô D		960.6	3,266.0	4	127			1969-1970	
		103	Lô E		1,462.0	4,970.8	4	127			1969-1970	
		104	Lô F1		479.4	1,630.0	4	127			1969-1970	
		105	Lô F2		479.4	1,630.0	4	127			1969-1970	
		106	Lô G		1,473.0	5,008.2	4	127			1969-1970	
		107	Lô H		1,602.0	5,446.8	4	127			1969-1970	
		108	Lô J		1,549.7	5,269.0	4	127			1969-1970	
		109	Lô K		1,385.0	4,709.0	4	127			1969-1970	
97	C/cư 73 Cao Thắng	110	C/cư 73 Cao Thắng		2,049.6	8,710.8	5				1953	Cty TNHH Giao nhận vận tải Sao Bạch Minh
98	C/cư 473-475 Điện Biên Phủ	111	C/cư 473-475 Điện Biên Phủ				6				Trước 1975	
99	C/cư 239 Cách Mạng Tháng 8	112	C/cư 239 Cách Mạng Tháng 8		3,642.0	15,478.5	5	50			1975-1976	
100	C/cư 450 Nguyễn Thị Minh Khai	113	C/cư 450 Nguyễn Thị Minh Khai		648.0	4,957.2	9				Trước 1975	

Stt cụm	Tên cụm chung cư	Stt lô	Tên lô chung cư, địa chỉ	Đơn vị quản lý/ Chủ đầu tư	Quy mô trước khi cải tạo							Các nhà đầu tư quan tâm
101	C/cư 59 Phạm Ngọc Thạch	114	C/cư 59 Phạm Ngọc Thạch		1,280.0	3,264.0	3				Trước 1975	Cty CP Thương mại - Đầu tư Hồng Hà
102	C/cư 67 Phạm Ngọc Thạch	115	C/cư 67 Phạm Ngọc Thạch		1,109.3	3,771.6	4				Trước 1975	
103	C/cư 60-62 Cách Mạng Tháng Tám	116	C/cư 60-62 Cách Mạng Tháng Tám				5				Trước 1975	
104	C/cư 23 Lê Quý Đôn	117	C/cư 23 Lê Quý Đôn		358.0	1,521.5	5				Trước 1975	
105	C/cư 99 Nguyễn Đình Chiểu	118	C/cư 99 Nguyễn Đình Chiểu		314.4	1,870.7	7				Trước 1975	
106	C/cư 42 Trần Cao Vân	119	C/cư 42 Trần Cao Vân		1,151.6	4,894.3	5				Trước 1975	
107	C/cư 86 Trương Quyền	120	C/cư 86 Trương Quyền				4					
108	C/cư 72 Trương Quyền	121	C/cư 72 Trương Quyền		338.7	2,591.1	9	72		B	1968	
109	C/cư 2 Nguyễn Gia Thiều	122	C/cư 2 Nguyễn Gia Thiều		1,457.6	2,477.9	2			B	Trước 1975	
110	C/cư 242 Pasteur	123	C/cư 242 Pasteur		764.0	3,247.0	5				Trước 1975	
111	C/cư 57 Phạm Ngọc Thạch	124	C/cư 57 Phạm Ngọc Thạch		1,036.5	2,643.1	3				Trước 1975	Cty CP Thương mại - Đầu tư Hồng Hà
112	C/cư 32 Trần Cao Vân	125	C/cư 32 Trần Cao Vân		1,151.6	1,957.7	2				Trước 1975	
113	C/cư 218 Nguyễn Đình Chiểu	126	C/cư 218 Nguyễn Đình Chiểu				8				Trước 1975	
114	C/cư 67 Võ Văn Tần	127	C/cư 67 Võ Văn Tần				5				Trước 1975	
115	C/cư 230 Điện Biên Phủ	128	C/cư 230 Điện Biên Phủ		779.4	2,650.0	4				Trước 1975	
116	C/cư 134A Lý Chính Thắng	129	C/cư 134A Lý Chính Thắng		1,485.0	5,049.0	4				Trước 1975	Cty CP Kinh doanh Địa ốc III
117	C/cư 30 Ngô Thời Nhiệm	130	C/cư 30 Ngô Thời Nhiệm		3,114.7	10,590.0	4				Trước 1975	
118	C/cư 139KA Lý Chính Thắng	131	C/cư 139KA Lý Chính Thắng		515.6	2,191.3	5				Trước 1975	
119	C/cư 139KB Lý Chính Thắng	132	C/cư 139KB Lý Chính Thắng		776.0	3,298.0	5				Trước 1975	
120	C/cư 116 Trần Quốc Thảo	133	C/cư 116 Trần Quốc Thảo		2,650.0	4,505.0	2				Trước 1975	
121	C/cư 175 Võ Thị Sáu	134	C/cư 175 Võ Thị Sáu		930.0	2,371.5	3				Trước 1975	
122	C/cư 380 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	135	C/cư 380 Nam Kỳ Khởi Nghĩa		1,806.0	3,070.2	2				Trước 1975	
123	C/cư 72/8 Trần Quốc Toàn	136	C/cư 72/8 Trần Quốc Toàn		1,261.4	5,361.0	5				Trước 1975	Cty CP Kinh doanh Địa ốc III
124	C/cư 984-86 Nguyễn Thông	137	C/cư 984-86 Nguyễn Thông				3				Trước 1975	
125	C/cư 14/2A Kỳ Đồng	138	C/cư 14/2A Kỳ Đồng				3				Trước 1975	Cty CP Kinh doanh Địa ốc III
126	C/cư 177-179-181 Trần Quốc Thảo	139	C/cư 177-179-181 Trần Quốc Thảo				3				Trước 1975	
127	C/cư 284 Lê Văn Sỹ	140	C/cư 284 Lê Văn Sỹ		1,207.0	4,103.8	4				Trước 1975	
128	C/cư 284/9A Lê Văn Sỹ	141	C/cư 284/9A Lê Văn Sỹ		531.3	1,354.8	3				1968	
129	C/cư 302/5 Lê Văn Sỹ	142	C/cư 302/5 Lê Văn Sỹ				3				1969	
130	Chung cư 11 Võ Văn Tần	143	Chung cư 11 Võ Văn Tần		786.0	4,491.1	4	19	1	D	Trước 1975	Cty CP Sài Gòn Kim Hào
QUẬN 4				36 lô	35,959.0	87,085.6		2,004	0			
131	C/cư Trúc Giang	144	C/cư Trúc Giang		673.0	2,371.0	4	106		C		
132	C/cư 6Bis Nguyễn Tất Thành	145	C/cư 6Bis Nguyễn Tất Thành		997.0	827.0	2	26		D		Cty Trung Mỹ
133	Cư xá Cảng	146	Cư xá Cảng		519.0	1,562.0	4	31				
134	C/cư Tôn Thất Thuyết	147	C/cư Tôn Thất Thuyết		2,248.0	7,774.8	4	160				

Stt cụm	Tên cụm chung cư	Stt lô	Tên lô chung cư, địa chỉ	Đơn vị quản lý/ Chủ đầu tư	Quy mô trước khi cải tạo							Các nhà đầu tư quan tâm
135	Lô Y C/cư Hoàng Diệu	148	Lô Y C/cư Hoàng Diệu		501.0	2,245.0	4	47			Từ năm 1950 đến năm 1960	
136	Cư xá Ngân hàng	149	Cư xá Ngân hàng		2,350.0	3,835.0	3	48				
137	Cư xá Vĩnh Hội	150	Lô A Cư xá Vĩnh Hội		1,296.0	6,480.0	4	80				
		151	Lô B Cư xá Vĩnh Hội		300.0	1,500.0	4	80				
		152	Lô C Cư xá Vĩnh Hội		1,296.0	6,480.0	4	80				
		153	Lô D Cư xá Vĩnh Hội		981.0	1,646.0	2	64				
		154	Lô E Cư xá Vĩnh Hội		981.0	1,646.0	2	36				
		155	Lô F Cư xá Vĩnh Hội		981.0	1,646.0	2	48			Từ năm 1950 đến năm 1960	
		156	Lô G Cư xá Vĩnh Hội		968.9	1,623.6	2	56				
		157	Lô I Cư xá Vĩnh Hội		968.9	1,623.6	2	28				
		158	Lô J Cư xá Vĩnh Hội		968.9	1,623.6	2	42				
		159	Lô K Cư xá Vĩnh Hội		968.9	1,623.6	2	60				
		160	Lô L Cư xá Vĩnh Hội		968.9	1,623.6	2	36				
		161	Lô M Cư xá Vĩnh Hội		968.9	1,623.6	2	50				
		162	Lô N Cư xá Vĩnh Hội		968.9	1,623.6	2	50				
		163	Lô P Cư xá Vĩnh Hội		968.9	1,623.6	2	64				
		164	Lô Q Cư xá Vĩnh Hội		968.9	1,623.6	2	64				
		165	Lô T Cư xá Vĩnh Hội		1,641.6	2,754.2	2	64			Từ năm 1950 đến năm 1960	
		166	Lô S Cư xá Vĩnh Hội		1,641.6	2,754.2	2	64				
		167	Lô R Cư xá Vĩnh Hội		1,641.6	2,754.2	2	64				
		168	Lô U Cư xá Vĩnh Hội		1,641.6	2,754.2	2	64				
		169	Lô V Cư xá Vĩnh Hội		1,641.6	2,754.2	2	64				
		170	Lô O Cư xá Vĩnh Hội		1,620.0	2,178.0	2	60				
138	C/cư Vĩnh Hội	171	Lô A C/cư Vĩnh Hội		1,296.0	6,480.0	4	112			Từ năm 1950 đến năm 1960	
		172	Lô B C/cư Vĩnh Hội		300.0	1,500.0	4	32				
		173	Lô C C/cư Vĩnh Hội		1,296.0	6,480.0	4	96				
139	Nhà tập thể 114 Hoàng Diệu	174	Nhà tập thể 114 Hoàng Diệu		105.0	526.0	4	19				
140	Nhà tập thể 116 Hoàng Diệu	175	Nhà tập thể 116 Hoàng Diệu		116.0	473.0	4	8				
141	Nhà tập thể 276 Nguyễn Tất Thành	176	Nhà tập thể 276 Nguyễn Tất Thành		251.0	686.9	4	19				
142	Nhà tập thể 298 Nguyễn Tất Thành	177	Nhà tập thể 298 Nguyễn Tất Thành		348.0	637.2	3	12				
143	C/cư 448 Nguyễn Tất Thành	178	Lô A C/cư 448 Nguyễn Tất Thành		576.0	1,728.0	3	26				
		179	Lô B C/cư 448 Nguyễn Tất Thành				3	44				

Stt cụm	Tên cụm chung cư	Stt lô	Tên lô chung cư, địa chỉ	Đơn vị quản lý/ Chủ đầu tư	Quy mô trước khi cải tạo							Các nhà đầu tư quan tâm
QUẬN 5				203 lô	149,288.1	498,935.7		6,863	790			
144	C/cư 727 Trần Hưng Đạo	180	C/cư 727 Trần Hưng Đạo, phường 1.	Cty Tam Đức	2,837.0	26,500.0	13	530	530	D	Trước 1975	
145	Chung cư 15-33 Trần Hòa	181	Chung cư 15-33 Trần Hòa		399.0	798.0	2	22				
146	Chung cư 206/1-218F/19 Trần Hưng Đạo	182	Chung cư 206/1-218F/19 Trần Hưng Đạo		1,506.3	3,729.0	5	72				
147	Chung cư 206/2-206/34 Trần Hưng Đạo	183	Chung cư 206/2-206/34 Trần Hưng Đạo		1,236.9	2,145.0	2	72	13	B		
148	Chung cư 3/1-3/13 và 23/1-23/17 Phù Đồng Thiên Vương	184	Chung cư 3/1-3/13 và 23/1-23/17 Phù Đồng Thiên Vương		908.5	1,817.0	2	26	1	B		
149	Chung cư 194 Đỗ Ngọc Thạch	185	Chung cư 194 Đỗ Ngọc Thạch		799.0	2,601.0	4	40	2	B		
150	Chung cư 401-407 Hồng Bàng	186	Chung cư 401-427 Hồng Bàng		1,056.2	2,112.4	2	26		B (new)		
151	Chung cư 520 Trần Hưng Đạo	187	Chung cư 520 Trần Hưng Đạo		222.0	1,072.0	6	16				
152	Chung cư 234 Hồng Bàng	188	Chung cư 234 Hồng Bàng									
153	Chung cư 183 Phạm Hữu Chí	189	Chung cư 183 Phạm Hữu Chí		587.0	1,971.0	4	25				
154	C/cư Chợ Quán	190	C/cư Chợ Quán , P1		3,780.0	18,900.0	5	268	2		Trước 1975	
155	C/cư 410-414 Trần Hưng Đạo	191	C/cư 410-414 Trần Hưng Đạo, P2	UBND P2	279.0	1,020.0	8	22	2		Trước 1975	
156	C/cư 251-257 Nguyễn Biểu	192	C/cư 251-257 Nguyễn Biểu, P2	UBND P2	873.0	3,284.0	4	36			Trước 1975	
157	C/cư 297 An Dương Vương	193	C/cư 297 An Dương Vương, P3	Tự quản	306.2	1,677.3	4	18			1968	
158	C/cư 402/7 An Dương Vương	194	C/cư 402/7 An Dương Vương , P4	Tự quản			4	12			Trước 1975	
159	C/cư 322/13-15 An Dương Vương	195	C/cư 322/13-15 An Dương Vương, P4				2	18			Trước 1976	
160	C/cư 4 Trần Phú	196	C/cư 4 Trần Phú, P4		1,364.0	1,302.8	3	17			Trước 1977	
161	C/cư 258 Lê Hồng Phong	197	C/cư 258 Lê Hồng Phong, P4		2,202.0	2,572.6	2	27			Trước 1978	
162	C/cư 82/8- 11 An Bình	198	C/cư 82/8- 11 An Bình , P5	Tự quản			4	12			Trước 1975	
163	C/cư 94/2- 94/16 An Bình	199	C/cư 94/2- 94/16 An Bình , P5		608.0	1,824.0	3	24			Trước 1975	
164	C/cư 122 An Bình - 1149 Trần Hưng Đạo	200	C/cư 122 An Bình - 1149 Trần Hưng Đạo, P5		2,985.7	11,942.8	4	140			Trước 1975	
165	C/cư 16 - 26 Bạch Vân	201	C/cư 16 - 26 Bạch Vân , P5		435.6	1,742.4	4	27			Trước 1975	
166	C/cư 43 - 49 Bạch Vân	202	C/cư 43 - 49 Bạch Vân , P5		337.0	1,374.8	4	10			Trước 1975	
167	C/cư 66/2 - 66/12 Bạch Vân	203	C/cư 66/2 - 66/12 Bạch Vân, P5		795.7	3,182.8	4	42			Trước 1975	
168	C/cư 63 - 71 Bạch Vân	204	C/cư 63 - 71 Bạch Vân, P5				3	13			Trước 1975	
169	C/cư 33 Chiêu Anh Các	205	C/cư 33 Chiêu Anh Các , P5		472.6	2,363.0	5	32			Trước 1975	
170	C/cư 01 Đào Tấn	206	C/cư 01 Đào Tấn , P5		229.8	919.2	4	14	1	(C)'54,18%	Trước 1975	
171	C/cư 214 - 238 Hàm Tử	207	C/cư 214 - 238 Hàm Tử, P5				3	38			Trước 1975	
172	C/cư 286 Hàm Tử	208	C/cư 286 Hàm Tử, P5				5	30			Trước 1975	
173	C/cư 66/22 Nghĩa Thục	209	C/cư 66/22 Nghĩa Thục, P5		249.0	996.0	4	23			Trước 1975	
174	C/cư 103 Nghĩa Thục	210	C/cư 103 Nghĩa Thục, P5		314.6	1,573.0	5	18			Trước 1975	
175	C/cư 1009 Trần Hưng Đạo	211	C/cư 1009 Trần Hưng Đạo, P5		849.4	3,397.6	4	35			Trước 1975	

Stt cụm	Tên cụm chung cư	Stt lô	Tên lô chung cư, địa chỉ	Đơn vị quản lý/ Chủ đầu tư	Quy mô trước khi cải tạo							Các nhà đầu tư quan tâm
176	C/cư 1147 Trần Hưng Đạo	212	C/cư 1147 Trần Hưng Đạo, P5		227.2	681.7	3	19			Trước 1975	
177	C/cư 92 Trần Tuấn Khải	213	C/cư 92 Trần Tuấn Khải, P5		112.3	449.0	4	8			Trước 1975	
178	C/cư 94-98 Trần Tuấn Khải	214	C/cư 94-98 Trần Tuấn Khải , P5		303.3	1,516.5	5	24	6	57,54% ©	Trước 1975	
179	C/cư 43 An Bình	215	C/cư 43 An Bình, P6	Tự quản	2,220.3	6,407.5	4	54			1970-1975	
180	C/cư 948 Võ Văn Kiệt	216	C/cư 948 Võ Văn Kiệt, P6		265.0	1,060.0	4	10	2		1973-1974	
181	C/cư 70-82 Ng. Thời Trung	217	C/cư 70-82 Ng. Thời Trung, P6		110.0	489.0	4	19	5		1955	
182	C/cư 25-43 Nguyễn Tri Phương	218	C/cư 25-43 Nguyễn Tri Phương, P6					12			Trước 1975	
183	C/cư 566-574 Hàm Tử (1090-1096 VVK)	219	C/cư 566-574 Hàm Tử (1090-1096 VVK), P6		467.0	1,840.0	4	28			1971	
184	C/cư 554-558 Hàm Tử	220	C/cư 554-558 Hàm Tử, P6					18			Trước 1975	
185	C/cư 97 Trần Hưng Đạo	221	C/cư 97 Trần Hưng Đạo, P6	Tự quản	1,266.2	2,400.0	2	33	5		Trước 1975	
186	C/cư 107B Trần Hưng Đạo (Viễn Đông)	222	C/cư 107B Trần Hưng Đạo (Viễn Đông), P6		2,651.0	21,208.0	8	313	21	61,52% (B)	1968	
187	C/cư 24 Ngô Quyền	223	C/cư 24 Ngô Quyền, P6		497.0	1,720.0	4	61	61	C	Trước 1975	
188	C/cư 26 Ngô Quyền	224	C/cư 26 Ngô Quyền, P6		544.0	2,444.0	4	46		(C) 59,07%	Trước 1975	
189	C/cư 32 Ngô Quyền (Hạnh Phúc)	225	C/cư 32 Ngô Quyền (Hạnh Phúc), P6		605.0	4,314.6	10	69	6	57,54%	1962	
190	C/cư 758 - 762A Trần Hưng Đạo	226	C/cư 758 - 762A Trần Hưng Đạo, P7	Ban Quản trị	389.0	1,114.0	4	22			1970	
191	C/cư 770A/1 - 770A/3 Trần Hưng Đạo	227	C/cư 770A/1 - 770A/3 Trần Hưng Đạo , P7		81.0	320.0	2	12			1970	
192	C/cư 764 - 776 Trần Hưng Đạo	228	C/cư 764 - 776 Trần Hưng Đạo, P7		640.7	1,868.0	4	33			1970	
193	C/cư 828 Trần Hưng Đạo	229	C/cư 828 Trần Hưng Đạo, P7	Tổ dân phí			3	11			1970	
194	C/cư 900 - 930 Trần Hưng Đạo	230	C/cư 900 - 930 Trần Hưng Đạo, P7	Ban Quản trị	1,723.7	2,102.0	2	38	1		1958	
195	C/cư 946 - 956 Trần HưngĐạo	231	C/cư 946 - 956 Trần HưngĐạo, P7		616.0	2,462.0	4	35			1970	
196	C/cư 958 - 970 Trần Hưng Đạo	232	C/cư 958 - 970 Trần Hưng Đạo, P7		495.7	709.8	2	15	2		1962	
197	C/cư 36A Trần Hưng Đạo	233	C/cư 36A Trần Hưng Đạo, P7		281.3	1,085.0	4	16			1970	
198	C/cư 36/1 - 36/15 Trần Hưng Đạo	234	C/cư 36/1 - 36/15 Trần Hưng Đạo, P7		609.0	2,310.0	4	37			1970	
199	C/cư 36/2 - 36/14 Trần Hưng Đạo	235	C/cư 36/2 - 36/14 Trần Hưng Đạo, P7		484.9	1,821.0	4	32			1970	
200	C/cư 38 - 54 Trần Hưng Đạo	236	C/cư 38 - 54 Trần Hưng Đạo, P7		1,119.0	3,298.0	5	58	2		1955	
201	C/cư 56 - 72 Trần Hưng Đạo	237	C/cư 56 - 72 Trần Hưng Đạo, P7		782.0	1,944.0	3	17	2		1958	
202	C/cư Hào Huê 380 Trần Phú	238	C/cư Hào Huê 380 Trần Phú, P7		282.0	1,410.0	5	43			1973	
203	C/cư Hào Huê 362 Trần Phú	239	C/cư Hào Huê 362 Trần Phú, P7		521.0	1,870.0	4	31	2		1962	
204	C/cư Hào Huê 346-382 Trần Phú	240	C/cư Hào Huê 346-382 Trần Phú, P7		1,520.0	4,226.8	4	79	3		1960	
205	C/cư 415 Trần Phú	241	C/cư 415 Trần Phú, P7		909.0	3,138.8	5	53			1972	
206	C/cư 447 - 449 Trần Phú	242	C/cư 447 - 449 Trần Phú, P7		149.2	621.8	4	10			1973	
207	C/cư 22 Trần Xuân Hòa	243	C/cư 22 Trần Xuân Hòa, P7		102.2	561.0	5	10	1		1970	
208	C/cư 56 - 62 Ngô Quyền	244	C/cư 56 - 62 Ngô Quyền, P7		402.0	1,244.0	3	21	3	B (new)	1950	

Stt cụm	Tên cụm chung cư	Stt lô	Tên lô chung cư, địa chỉ	Đơn vị quản lý/ Chủ đầu tư	Quy mô trước khi cải tạo							Các nhà đầu tư quan tâm
209	C/cư 585B Nguyễn Trãi	245	C/cư 585B Nguyễn Trãi, P7		95.7	360.1	5	12	1	(C)55,79%	1950	
210	C/cư 129-143 Bùi Hữu Nghĩa	246	C/cư 129-143 Bùi Hữu Nghĩa, P7		554.7	2,185.0	5	33	2		1970	
211	C/cư 137/1-137/6 Bùi Hữu Nghĩa	247	C/cư 137/1-137/6 Bùi Hữu Nghĩa, P7		352.9	1,462.0	5	24	1		1970	
212	C/cư 69-71 An Dương Vương	248	C/cư 69-71 An Dương Vương	Ban điều hành TDP 25	501.0	1,808.0	3	21			1960	
213	C/cư 34-34 D Nguyễn Duy Dương	249	C/cư 34-34 D Nguyễn Duy Dương, P8	Ban điều hành TDP 20	399.0	1,976.0	4	19			1970	
214	C/cư 15-21 Nguyễn Duy Dương	250	C/cư 15-21 Nguyễn Duy Dương, P8	Ban điều hành TDP 22	332.0	1,724.0	4	18			1963	
215	C/cư 1-11 Nguyễn Duy Dương	251	C/cư 1-11 Nguyễn Duy Dương, P8	Ban điều hành TDP 21	446.0	1,622.0	4	23			1970	
216	C/cư 391 Trần Phú	252	C/cư 391 Trần Phú, P8	Ban điều hành TDP 13	221.0	1,027.0	3	14			1974	
217	C/cư 296-296 C Trần Phú	253	C/cư 296-296 C Trần Phú, P8	Ban điều hành TDP 15	360.0	1,785.0	5	16			1970	
218	C/cư 274-276 Trần Phú	254	C/cư 274-276 Trần Phú, P8	Ban điều hành TDP 17	167.0	1,140.0	6	15			1970	
219	C/cư 191-205 Bùi Hữu Nghĩa	255	C/cư 191-205 Bùi Hữu Nghĩa, P8	Ban điều hành TDP 11	789.0	1,688.0	2	7			1960	
220	C/cư 154-174 Bùi Hữu Nghĩa	256	C/cư 154-174 Bùi Hữu Nghĩa, P8	Ban điều hành TDP 6	878.0	4,922.0	4	44			1963	
221	C/cư 520-546 Nguyễn Trãi	257	C/cư 520-546 Nguyễn Trãi, P8	Ban điều hành TDP 26	1,190.0	2,896.0	2	28			1960	
222	C/cư 336-342 Nguyễn Trãi	258	C/cư 336-342 Nguyễn Trãi, P8	Ban điều hành TDP 05	425.0	984.0	2	7			1960	
223	C/cư 68 Hùng Vương (25 Sư Vạn Hạnh)	259	C/cư 68 Hùng Vương (25 Sư Vạn Hạnh), P9	Quận 5	479.8	2,201.2	4	28			Trước 1975	
224	C/cư 70 Hùng Vương	260	C/cư 70 Hùng Vương, P9		375.8	815.1	5	32			Trước 1975	
225	C/cư Hùng Vương- (từ 68-70-92-94)C/cư 72-82 Hùng Vương	261	C/cư Hùng Vương- (từ 68-70-92-94)C/cư 72-82 Hùng Vương, P9		325.9	650.5	4	19	6	(B)57,27%	Trước 1975	
226	C/cư 92 Hùng Vương	262	C/cư 92 Hùng Vương, P9		753.7	2,966.3	5	35			1972/1975	
227	C/cư 94 Hùng Vương	263	C/cư 94 Hùng Vương, P9		521.2	1,840.5	4	32	6		Trước 1975	
228	C/cư 100 (mặt tiền) Hùng Vương	264	C/cư 100 (mặt tiền) Hùng Vương, P9		1,484.0	6,596.0	4	85			Trước 1975	
229	C/cư 100 (bên trong) Hùng Vương	265	C/cư 100 (bên trong) Hùng Vương, P9		1,155.8	5,827.3	4	46			Trước 1975	
230	C/cư 136 Nguyễn Tri Phương	266	C/cư 136 Nguyễn Tri Phương, P9		1,902.6	6,647.5	4	68			Trước 1975	
231	C/cư 138 Nguyễn Tri Phương	267	C/cư 138 Nguyễn Tri Phương, P9		356.5	1,568.9	4	16			Trước 1975	
232	C/cư 197 Nguyễn Tri Phương	268	C/cư 197 Nguyễn Tri Phương, P9		657.6	2,909.5	5	30			Trước 1975	
233	C/cư 35/1 Nguyễn Chí Thanh	269	C/cư 35/1 Nguyễn Chí Thanh, P9		267.8	576.5	2	10			Trước 1975	
234	C/cư 43-45 Nguyễn Chí Thanh	270	C/cư 43-45 Nguyễn Chí Thanh, P9		597.6	1,347.0	6	48			Trước 1975	
235	C/cư 116 Nguyễn Duy Dương	271	C/cư 116 Nguyễn Duy Dương, P9		906.3	1,505.0	2	17			Trước 1975	
236	C/cư 90 Nguyễn Duy Dương	272	C/cư 90 Nguyễn Duy Dương, P9		1,359.0	1,171.0	4	40			Trước 1975	
237	C/cư 64 Nguyễn Duy Dương	273	C/cư 64 Nguyễn Duy Dương, P9		1,412.8	2,557.2	4	25			Trước 1975	
238	C/cư 48 An Dương Vương	274	C/cư 48 An Dương Vương, P9		1,412.8	4,633.8	4	42			Trước 1975	
239	C/cư 128 An Dương Vương	275	C/cư 128 An Dương Vương, P9		860.8	2,719.0	3	21			Trước 1975	
240	C/cư 14-28 Phan Phú Tiên	276	C/cư 14-28 Phan Phú Tiên, P10		600.0	1,900.0	4	29			1954	
241	C/cư 22-28 Phan Phú Tiên	277	C/cư 22-28 Phan Phú Tiên, P10				4	17			Trước 1975	

Stt cụm	Tên cụm chung cư	Stt lô	Tên lô chung cư, địa chỉ	Đơn vị quản lý/ Chủ đầu tư	Quy mô trước khi cải tạo							Các nhà đầu tư quan tâm
242	C/cư 19-33 Xóm Chi	278	C/cư 19-33 Xóm Chi, P10	Tự quản	522.4	1,729.2	3	24			Trước 1975	
243	C/cư 25 Phạm Đôn	279	C/cư 25 Phạm Đôn, P10		308.8	1,200.0	4	21			1970-1973	
244	C/cư 2 Trần Điện	280	C/cư 2 Trần Điện, P10		547.0	1,094.0	2	14	1		Trước 1975	
245	C/cư 62 Lương Nhữ Học	281	C/cư 62 Lương Nhữ Học, P10		1,002.0	2,004.0	2	30			Trước 1975	
246	C/cư Đỗ Văn Sửu	282	C/cư Đỗ Văn Sửu, P10		1,787.8	3,721.5	3	62	6	C	1954	
247	C/cư 255 Trần Hưng Đạo	283	C/cư 255 Trần Hưng Đạo, P10	Cty QLPTN Q5	157.8	930.1	6	21	6	(C)55,50%	1972-1974	
248	C/cư 44 Lương Nhữ Học	284	C/cư 44 Lương Nhữ Học, P10	Tự quản			3	35			Trước 1975	
249	C/cư 38 An Diêm	285	C/cư 38 An Diêm, P10		591.8		4	33			1967-1968	
250	C/cư 31 Phan Huy Chú	286	C/cư 31 Phan Huy Chú, P10		180.3	440.0	3	9			1972	
251	C/cư 34 Hải Thượng Lãn Ông	287	C/cư 34 Hải Thượng Lãn Ông, P10				2	23			Trước 1975	
252	C/cư 47-79 Ngô Quyền	288	C/cư 47-79 Ngô Quyền, P11	UBND P11	1,269.7	2,285.5	2	39			Trước 1975	
253	C/cư Á Châu 218F/15 đến 218F/29 THĐạo	289	C/cư Á Châu 218F/15 đến 218F/29 THĐạo, P11		1,222.5	5,195.6	5	77			Trước 1975	
254	C/cư Thủy Hoa 220/6 đến 220/18 THĐạo	290	C/cư Thủy Hoa 220/6 đến 220/18 THĐạo, P11		457.6	2,173.6	5	29			Trước 1975	
255	C/cư 254/1-254/10; 254/246- 262 Trần Hưng Đạo	291	C/cư 254/1-254/10; 254/246-262 Trần Hưng Đạo, P11		1,672.2	2,842.7	2	28	1	55,68%	Trước 1975	
256	C/cư 208 Lương Nhữ Học	292	C/cư 208 Lương Nhữ Học, P11		650.4	2,570.0	5	40			Trước 1975	
257	C/cư 177 Lương Nhữ Học	293	C/cư 177 Lương Nhữ Học, P11		1,100.2	2,640.5	3	52			Trước 1975	
258	C/cư 14 Lão Từ	294	C/cư 14 Lão Từ, P11		933.4	2,380.2	3	55			Trước 1975	
259	C/cư 13 đến 37 Lão Từ	295	C/cư 13 đến 37 Lão Từ, P11		697.6	1,883.5	3	45			Trước 1975	
260	C/cư 7 đến 7B Lão Từ	296	C/cư 7 đến 7B Lão Từ, P11		173.7	347.4	2	6			Trước 1975	
261	C/cư 21/1 đến 21/9 Lão Từ	297	C/cư 21/1 đến 21/9 Lão Từ, P11		538.2	2,287.4	5	71			Trước 1975	
262	C/cư 187 Lương Nhữ Học	298	C/cư 187 Lương Nhữ Học, P11		995.6	4,480.2	5	70			Trước 1975	
263	C/cư 267 đến 305 Hồng Bàng	299	C/cư 267 đến 305 Hồng Bàng, P11		1,256.3	5,339.3	5	38			Trước 1975	
264	C/cư 333 Hồng Bàng	300	C/cư 333 Hồng Bàng, P11		551.8	1,008.7	2	12			Trước 1975	
265	C/cư 261 đến 263 Hồng Bàng	301	C/cư 261 đến 263 Hồng Bàng, P11		244.7	489.4	2	25			Trước 1975	
266	C/cư 261 hẻm Hồng Bàng	302	C/cư 261 hẻm Hồng Bàng, P11		164.0	524.8	4	14			Trước 1975	
267	C/cư 225 đến 241 Hồng Bàng	303	C/cư 225 đến 241 Hồng Bàng, P11		629.1	1,604.2	3	27			Trước 1975	
268	C/cư 728 Nguyễn Trãi	304	C/cư 728 Nguyễn Trãi, P11		639.8	1,727.5	3	34			Trước 1975	
269	C/cư 681 Nguyễn Trãi	305	C/cư 681 Nguyễn Trãi, P11		453.6	1,224.7	3	28			Trước 1975	
270	C/cư 639A đến 639D Nguyễn Trãi	306	C/cư 639A đến 639D Nguyễn Trãi, P11		341.4	921.8	3	21			Trước 1975	

Stt cụm	Tên cụm chung cư	Stt lô	Tên lô chung cư, địa chỉ	Đơn vị quản lý/ Chủ đầu tư	Quy mô trước khi cải tạo							Các nhà đầu tư quan tâm
271	C/cư 2 đến 2C Phú Định	307	C/cư 2 đến 2C Phú Định, P11		147.8	532.1	4	13			Trước 1975	
272	C/cư 15 đến 21 Nguyễn Ấn	308	C/cư 15 đến 21 Nguyễn Ấn, P11		368.8	663.8	2	8			Trước 1975	
273	C/cư 28 đến 34 Phù Đồng Thiên Vương	309	C/cư 28 đến 34 Phù Đồng Thiên Vương, P11		270.4	730.1	3	14			Trước 1975	
274	C/cư 78 đến 92 Ký Hòa	310	C/cư 78 đến 92 Ký Hòa, P11		578.7	1,041.7	2	14			Trước 1975	
275	C/cư 440 Trần Hưng Đạo	311	C/cư 440 Trần Hưng Đạo, P11		241.5	652.1	3	32	3		Trước 1975	
276	C/cư 671 Nguyễn Trãi	312	C/cư 671 Nguyễn Trãi, P11		1,205.1	4,097.3	4	80			Trước 1975	
277	C/cư 663 đến 671 Nguyễn Trãi (mặt tiền)	313	C/cư 663 đến 671 Nguyễn Trãi (mặt tiền), P11		200.3	721.1	4	21			Trước 1975	
278	C/cư 136 đến 144 Lương Nhữ Học	314	C/cư 136 đến 144 Lương Nhữ Học, P11		294.3	588.6	2	9			Trước 1975	
279	C/cư 762/1 đến 762/4 Nguyễn Trãi	315	C/cư 762/1 đến 762/4 Nguyễn Trãi, P11		106.5	426.0	4	13			Trước 1975	
280	C/cư 135 Lương Nhữ Học	316	C/cư 135 Lương Nhữ Học, P11		154.7	309.4	2	6			Trước 1975	
281	C/cư 118 Triệu Quang Phục	317	C/cư 118 Triệu Quang Phục, P11		215.7	614.7	3	12	3		Trước 1975	
282	C/cư 146 – 148 Hồng Bàng	318	C/cư 146 – 148 Hồng Bàng, P12	Công ty QL&PTN Q5	534.4	3,473.6	5	36			Trước 1975	
283	C/cư 41 Tân Thành	319	C/cư 41 Tân Thành, P12	Tổ dân phố	328.7	2,136.3	4	16			Trước 1975	
284	C/cư 23 Tân Hưng	320	C/cư 23 Tân Hưng, P12	Công ty QL&PTN Q5	279.5	1,397.3	3	7	1		Trước 1975	
285	C/cư 253 – 255 Lương Như Học	321	C/cư 253 – 255 Lương Như Học, P12	Tổ dân phố	238.0	1,547.0	4	14			Trước 1975	
286	C/cư 77/1-77/7 Nguyễn Thi	322	C/cư 77/1-77/7 Nguyễn Thi, P13	Tổ dân phố	809.6	2,071.5	3	21			1945	
287	C/cư 8 Phạm Bân	323	C/cư 8 Phạm Bân, P13		350.4	1,403.6	3	22			1950	
288	C/cư 24 Phạm Bân	324	C/cư 24 Phạm Bân, P13		450.9	739.6	2	16			1957	
289	C/cư 27 Vạn Tượng	325	C/cư 27 Vạn Tượng, P13		297.5	687.6	3	20			1950	
290	C/cư 26-31 Vạn Tượng	326	C/cư 26-31 Vạn Tượng, P13				3	18			1960	
291	C/cư 93 Trần Văn Kiêu	327	C/cư 93 Trần Văn Kiêu, P13				3	16			1960	
292	C/cư 153 Trần Văn Kiêu	328	C/cư 153 Trần Văn Kiêu, P13				4	20			1945	
293	C/cư 50 Gò Công	329	C/cư 50 Gò Công, P13		481.5	962.9	2	11			1950	
294	C/cư 113 Gò Công	330	C/cư 113 Gò Công, P13		343.9	1,031.7	3	24			1968	
295	C/cư 147 Gò Công	331	C/cư 147 Gò Công, P13		1,933.0	4,123.5	3	46			1956	
296	C/cư 11 Hải Thượng Lãn Ông	332	C/cư 11 Hải Thượng Lãn Ông, P13		728.6	2,914.4	4	14			1945	
297	C/cư 189 Hải Thượng Lãn Ông	333	C/cư 189 Hải Thượng Lãn Ông, P13		282.4	1,129.6	4	8		(C)45,36%	1945	
298	C/cư 132-146 Ngô Nhân Tịnh	334	C/cư 132-146 Ngô Nhân Tịnh, P13		836.5	2,509.5	3	24			1960	
299	C/cư 815B Nguyễn Trãi	335	C/cư 815B Nguyễn Trãi, P14				4	40			1965/1966	
300	C/cư 798 - 798D, 800 - 800/4 Nguyễn Trãi	336	C/cư 798 - 798D, 800 - 800/4 Nguyễn Trãi, P14		653.0	1,959.0	3	36	1		trước 1975	
301	C/cư 908 - 986 Nguyễn Trãi	337	C/cư 908 - 986 Nguyễn Trãi, P14				4	17			trước 1975	

Stt cụm	Tên cụm chung cư	Stt lô	Tên lô chung cư, địa chỉ	Đơn vị quản lý/ Chủ đầu tư	Quy mô trước khi cải tạo							Các nhà đầu tư quan tâm
302	C/cư Hẻm 806 Nguyễn Trãi	338	C/cư Hẻm 806 Nguyễn Trãi, P14	Quận 5			3	18			1958/1960	
303	C/cư 806 - 822 Nguyễn Trãi	339	C/cư 806 - 822 Nguyễn Trãi, P14				3	26			1958/1960	
304	C/cư 815 - 815A Nguyễn Trãi	340	C/cư 815 - 815A Nguyễn Trãi, P14		606.9	2,427.6	4	55	9		1968/1971	
305	C/cư 826 - 842, 171 - 177, 842/2,3,4 Nguyễn Trãi	341	C/cư 826 - 842, 171 - 177, 842/2,3,4 Nguyễn Trãi, P14		1,061.0	4,324.0	4	42	6		trước 1975	
306	C/cư 999 - 1005 Nguyễn Trãi, 12-21D Phú Giáo	342	C/cư 999 - 1005 Nguyễn Trãi, 12-21D Phú Giáo		616.6	1,853.0	3	27	1		trước 1975	
307	C/cư 854 trước + sau Nguyễn Trãi	343	C/cư 854 trước + sau Nguyễn Trãi, P14		196.0	1,372.1	7	58	14		1965/1968	
308	C/cư 813/2-8 Nguyễn Trãi	344	C/cư 813/2-8 Nguyễn Trãi		948.0	2,844.0	3	14	4	(C)53,49%	1968/1971	
309	C/cư 1075 Nguyễn Trãi	345	C/cư 1075 Nguyễn Trãi, P14		136.8	547.0	4	7			trước 1975	
310	C/cư 1027-1029 Nguyễn Trãi	346	C/cư 1027-1029 Nguyễn Trãi		286.3	1,145.2	3	32	7	(C)53,20%	trước 1975	
311	C/cư 52 Lão Tử - 216 Phùng Hưng	347	C/cư 52 Lão Tử - 216 Phùng Hưng		183.9	551.7	4	12			trước 1975	
312	C/cư 39 - 51B Lão Tử; 202-214 Phùng Hưng; 806/1-802-822 Nguyễn Trãi	348	C/cư 39 - 51B Lão Tử; 202-214 Phùng Hưng; 806/1-802-822 Nguyễn Trãi		27,315.0	81,945.0	3	79	4		1958/1960	
313	C/cư 37 Lão Tử	349	C/cư 37 Lão Tử, P14		211.2	633.6	3	12			trước 1975	
314	C/cư 29 Lão Tử - 123 Châu Văn Liêm	350	C/cư 29 Lão Tử - 123 Châu Văn Liêm, P14		232.0	696.0	3	16	1		trước 1975	
315	C/cư 1 - 1A Trần Chánh Chiêu, 1 - 5 Phú Hữu, 65 Trang Tử	351	C/cư 1 - 1A Trần Chánh Chiêu, 1 - 5 Phú Hữu, 65 Trang Tử, P14		434.0	1,302.0	3	15			trước 1975	
316	C/cư 13 - 25 Tổng Duy Tân	352	C/cư 13 - 25 Tổng Duy Tân, P14		421.0	2,106.0	5	35	4		1969/1972	
317	C/cư 6AB Tổng Duy Tân	353	C/cư 6AB Tổng Duy Tân, P14		1,070.0	5,350.0	5	80	7	(C)51,58%	trước 1975	
318	C/cư 171-189 Phùng Hưng	354	C/cư 171-189 Phùng Hưng		637.4	2,549.5	4	40	1	(D)50,31%	trước 1975	
319	C/cư 202 - 214C Phùng Hưng	355	C/cư 202 - 214C Phùng Hưng, P14				3	30			1958/1960	
320	C/cư 38 Học Lạc	356	C/cư 38 Học Lạc, P14		359.8	1,439.4	4	17			1968/1971	
321	C/cư 268 Hải Thượng Lãn Ông	357	C/cư 268 Hải Thượng Lãn Ông, P14		237.0	948.0	4	12	1		1969/1970	
322	C/cư 202 Hải Thượng Lãn Ông	358	C/cư 202 Hải Thượng Lãn Ông, P14		800.0	1,280.0	2	8			trước 1975	
323	C/cư 520ABC Trần Hưng Đạo	359	C/cư 520ABC Trần Hưng Đạo, P14		175.9	703.6	5	16	4	(B)50,60%	trước 1975	
324	C/cư 594 - 618 Trần Hưng Đạo	360	C/cư 594 - 618 Trần Hưng Đạo, P14				2	25			trước 1975	
325	C/cư 600 Trần Hưng Đạo	361	C/cư 600 Trần Hưng Đạo, P14		453.7	907.4	2	25			trước 1975	
326	C/cư 559 Trần Hưng Đạo	362	C/cư 559 Trần Hưng Đạo, P14		205.0	820.0	4	12			trước 1975	
327	C/cư 24 Trang Tử	363	C/cư 24 Trang Tử, P14		548.9	2,195.6	4	50	1		1968/1971	
328	C/cư 96 - 100 Trang Tử	364	C/cư 96 - 100 Trang Tử, P14		389.1	1,167.8	3	13			trước 1975	
329	C/cư 101 - 105 Trang Tử	365	C/cư 101 - 105 Trang Tử, P14		318.8	637.1	2	10			1940/1942	
330	C/cư 84 Trang Tử	366	C/cư 84 Trang Tử, P14		301.5	603.0	3	10		(B)51%	trước 1975	
331	C/cư 98 - 120 Đỗ Ngọc Thanh	367	C/cư 98 - 120 Đỗ Ngọc Thanh, P14		687.7	2,750.8	4	40	1		trước 1975	
332	C/cư 53-61 Đỗ Ngọc Thanh, Nguyễn Trãi	368	C/cư 53-61 Đỗ Ngọc Thanh, Nguyễn Trãi		548.8	1,646.4	3	23			trước 1975	
333	C/cư 12-26 Đỗ Ngọc Thanh, 497-515 Trần Hưng Đạo	369	C/cư 12-26 Đỗ Ngọc Thanh, 497-515 Trần Hưng Đạo		2,400.0	9,710.0	4	87	2		1968/1971	

Stt cụm	Tên cụm chung cư	Stt lô	Tên lô chung cư, địa chỉ	Đơn vị quản lý/ Chủ đầu tư	Quy mô trước khi cải tạo							Các nhà đầu tư quan tâm
334	C/cư 77A - 79 Đỗ Ngọc Thanh, 429 - 441A Hồng Bàng	370	C/cư 77A - 79 Đỗ Ngọc Thanh, 429 - 441A Hồng Bàng, P14		1,039.0	4,156.0	4	64	4		trước 1975	
335	C/cư 56 - 76 Đỗ Ngọc Thanh	371	C/cư 56 - 76 Đỗ Ngọc Thanh, P14		1,060.0	4,240.0	4	47			trước 1975	
336	C/cư 401 - 407 Hồng Bàng	372	C/cư 401 - 407 Hồng Bàng, P14		1,056.2	2,112.4	2	26	2	B (new)	1925/1927	
337	C/cư 511 - 517 Hồng Bàng	373	C/cư 511 - 517 Hồng Bàng, P14		325.0	975.0	3	9			trước 1975	
338	C/cư 14 - 16 Nguyễn Thị Nhỏ	374	C/cư 14 - 16 Nguyễn Thị Nhỏ, P14				4	12			trước 1975	
339	C/cư 127 Dương Tử Giang	375	C/cư 127 Dương Tử Giang, P15		1,018.0	2,036.0	2	35			trước 1975	
340	C/cư 46 Tạ Uyên	376	C/cư 46 Tạ Uyên, P15	Ban quản trị chung cư	504.5	1,513.5	3	19			trước 1975	
341	C/cư 176 Phạm Hữu Chí	377	C/cư 176 Phạm Hữu Chí		613.0	1,839.0	4	64	6		trước 1975	
342	C/cư 292 Hồng Bàng	378	C/cư 292 Hồng Bàng, P15		1,019.9	2,039.8	4	37			1976	
343	C/cư 111 Hà Tôn Quyền	379	C/cư 111 Hà Tôn Quyền, P15		542.5	1,627.5	3	24			trước 1975	
344	C/cư 138 Tân Thành	380	C/cư 138 Tân Thành, P15		248.7	248.7	1	18			trước 1975	
345	C/cư 319 Nguyễn Chí Thanh	381	C/cư 319 Nguyễn Chí Thanh, P15		297.0	297.0	1	5			trước 1975	
346	C/cư 393 Nguyễn Chí Thanh	382	C/cư 393 Nguyễn Chí Thanh, P15		210.0	420.0	2	13			trước 1975	
QUẬN 6				32 lô	22,430.6	61,484.0		847	0			
347	C/cư 43 Bình Tây	383	C/cư 43 Bình Tây, P1	UBND P1 (Khu phố tự quản)	1,653.0	3,306.0	2	48		D	Trước 1975	
348	C/cư 88-98 Mai Xuân Thưởng	384	C/cư 88-98 Mai Xuân Thưởng , P1		520.0	1,040.0	2	12		B	Trước 1975	
349	C/cư 149 Cao Văn Lầu	385	C/cư 149 Cao Văn Lầu, P1					32		C	Trước 1975	
350	C/cư 26-30 Phạm Văn Chí (123 - 123A - 123B - 123C Bình Tây	386	C/cư 26-30 Phạm Văn Chí (123 - 123A - 123B - 123C Bình Tây, P1		669.0	2,006.0	3	30		C	Trước 1975	
351	C/cư 190 Mai Xuân Thưởng	387	C/cư 190 Mai Xuân Thưởng, P2		445.4	1,782.0	4	18		C	Trước 1975	
352	C/cư 32 - 34 Tháp Mười	388	C/cư 32 - 34 Tháp Mười, P2		1,808.0	7,595.0	4 - 5	46		C	Trước 1975	
353	C/cư 126 Tháp Mười	389	C/cư 126 Tháp Mười, P2		397.0	1,984.0	5	17		C	Trước 1975	
354	C/cư 162 Tháp Mười	390	C/cư 162 Tháp Mười, P2		201.0	1,004.0	5	12		C	Trước 1975	
355	C/cư 7 - 11 Tháp Mười	391	C/cư 7 - 11 Tháp Mười, P2		658.0	2,631.0	4	31		C	Trước 1975	
356	C/cư 144/1 - 144/5 Chu Văn An	392	C/cư 144/1 - 144/5 Chu Văn An, P2		416.0	833.0	2	10		B	Trước 1975	
357	C/cư 96 Phạm Đình Hồ	393	C/cư 96 Phạm Đình Hồ, P2		465.0	1,394.0	3	18		B	Trước 1975	
358	C/cư 132 - 134 Chu Văn An	394	C/cư 132 - 134 Chu Văn An, P2		464.0	3,250.0	7	36		B	Trước 1975	
359	C/cư 52 Lê Quang Sung	395	C/cư 52 Lê Quang Sung, P2		1,030.0	2,574.0	2 - 3	42		C	Trước 1975	
360	C/cư 97 - 105 + 107/4 - 107/16 Ngô Nhân Tịnh	396	C/cư 97 - 105 + 107/4 - 107/16 Ngô Nhân Tịnh , P2		309.0	619.0	2	24		C	Trước 1975	
361	C/cư 23 - 43 Phạm Phú Thứ	397	C/cư 23 - 43 Phạm Phú Thứ, P3	UBND P3 (Khu phố tự quản)	452.0	904.0	2	22		C	Trước 1975	
362	C/cư 4-30 Phạm Phú Thứ	398	C/cư 4-30 Phạm Phú Thứ, P3		1,260.0	2,520.0	2	28		C	Trước 1975	
363	C/cư 77-95 Phạm Phú Thứ	399	C/cư 77-95 Phạm Phú Thứ, P3		804.0	1,609.0	2	20		B	Trước 1975	
364	C/cư 489-509 Gia Phú	400	C/cư 489-509 Gia Phú , P3		923.0	2,770.0	3	33		B	Trước 1975	
365	C/cư 127/2 - 127/32 Mai Xuân Thưởng	401	C/cư 127/2 - 127/32 Mai Xuân Thưởng, P4	UBND P4 (Khu	1,422.0	2,844.0	2	32		C	Trước 1975	

Stt cụm	Tên cụm chung cư	Stt lô	Tên lô chung cư, địa chỉ	Đơn vị quản lý/ Chủ đầu tư	Quy mô trước khi cải tạo							Các nhà đầu tư quan tâm
366	C/cư 182 Phạm Phú Thứ	402	C/cư 182 Phạm Phú Thứ, P4	phổ tự quản)	332.0	995.0	3	13		B	Trước 1975	
367	C/cư 297 Hậu Giang	403	C/cư 297 Hậu Giang, P5	UBND P5 (Khu phổ tự quản)	411.0	1,232.0	3	18		C	Trước 1975	
368	C/cư 277 Hậu Giang	404	C/cư 277 Hậu Giang, P5		1,031.0	3,094.0	3	39		C	Trước 1975	
369	C/cư 189 - 195A Mai Xuân Thường	405	C/cư 189 - 195A Mai Xuân Thường, P5		653.0	1,960.0	3	24		C	Trước 1975	
370	C/cư 196 - 218 Minh Phụng	406	C/cư 196 - 218 Minh Phụng, P6	UBND P6 (Khu phổ tự quản)	1,052.0	2,104.0	2	40		C	Trước 1975	
371	C/cư 235 Mai Xuân Thường	407	C/cư 235 Mai Xuân Thường, P6		382.0	1,147.0	3	18		B	Trước 1975	
372	C/cư 149 - 151 - 153 Phạm Đình Hỗ	408	C/cư 149 - 151 - 153 Phạm Đình Hỗ, P6		223.0	892.0	4	12		C	Trước 1975	
373	C/cư 73/18G/17 Hồng Bàng	409	C/cư 73/18G/17 Hồng Bàng , P6		716.2	1,432.0	2	34		C	Trước 1975	
374	C/cư 83-89 Minh Phụng	410	C/cư 83-89 Minh Phụng, P9	Khu phổ tự quản	293.0	586.0	2	12		B	Trước 1975	
375	C/cư 121 - 129 Minh Phụng	411	C/cư 212 - 129 Minh Phụng, P9		495.0	1,485.0	3	18		B	Năm 1965	
376	C/cư 97/4 - 97/18 Nguyễn Đình Chi	412	C/cư 97/4 - 97/18 Nguyễn Đình Chi, P9		783.0	1,565.0	2	16		C	Trước 1974	
377	C/cư 328 - 338 Nguyễn Đình Chi	413	C/cư 328 - 338 Nguyễn Đình Chi, P9		423.0	847.0	2	12		C	Năm 1965	
378	C/cư 119B Tân Hòa Đông	414	C/cư 119B Tân Hòa Đông, P14	UBND P14 (Khu phổ tự	1,740.0	3,480.0	2	80		D	Trước 1975	
QUẬN 7				01 lô	0.0	0.0		84				
379	C/cư Tân Quy	415	C/cư Tân Quy	UBND P.Tân Quy quản lý và thành lập Ban Quản trị chung			2	84			1974	
QUẬN 8				10 lô	10,769.0	35,719.6		555	32			
380	Nhà tập thể số 765 Bến Bình Đông	416	Nhà tập thể số 765 Bến Bình Đông ,P14		460.0	1,104.0	4	16	16	D	Trước 1975	
381	Chung cư Phạm Thế Hiển	417	Chung cư Phạm Thế Hiển (Lô A)		2,421.0	9,684.0	4	176	14	B	Trước 1975	
		418	Chung cư Phạm Thế Hiển (Lô B)		2,421.0	9,684.0	4	144		B	Trước 1975	
		419	Chung cư Phạm Thế Hiển (Lô C)		2,421.0	9,684.0	4	128		C	Trước 1975	
382	Chung cư Đình Hòa	420	Chung cư Đình Hòa		380.0	608.0	2	12	0	B	Trước 1975	
383	Chung cư Bình Đông	421	Chung cư Bình Đông		1,410.0	2,538.0	3	28	0	B	Trước 1975	
384	Chung cư Bến Cần Giuộc	422	Chung cư Bến Cần Giuộc		446.0	713.6	2	12	0	B	Trước 1975	
385	Nhà tập thể đường Phong Phú	423	Nhà tập thể đường Phong Phú		540.0	864.0	2	16	1	B	Trước 1975	
386	Nhà tập thể 21-23 Nguyễn Văn Cửa	424	Nhà tập thể 21-23 Nguyễn Văn Cửa		110.0	520.0	5	10	1	B	Trước 1975	
387	Nhà tập thể 120-122 Tuy Lý Vương	425	Nhà tập thể 120-122 Tuy Lý Vương		160.0	320.0	3	13	0	B	Trước 1975	
QUẬN 10				28 lô	60,832.6	204,113.0		3,398				
		426	Lô F- Chung cư Ngô Gia Tự, phường 3.		3,570.0	14,280.0	4	152		57,51%	Trước 1975	
		427	Lô H- Chung cư Ngô Gia Tự, phường 2		1,443.2	5,773.0	4	128		56,63%	Trước 1975	

Stt cụm	Tên cụm chung cư	Stt lô	Tên lô chung cư, địa chỉ	Đơn vị quản lý/ Chủ đầu tư	Quy mô trước khi cải tạo						Các nhà đầu tư quan tâm	
388	Cụm Chung cư Ngô Gia Tự	428	Lô I- Chung cư Ngô Gia Tự, phường 2		1,443.2	5,773.0	4	128		54,63%	Trước 1975	Cty CP Năng lượng Thiên Ân Cty CP Phát triển Bất động sản C30 Q10 Cty Thuận Việt Cty Hoa Lâm Cty CP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova Cty Eximland
		429	Lô K- Chung cư Ngô Gia Tự, phường 2		5,120.0	5,120.0	4	112		54,08%	Trước 1975	
		430	Lô L- Chung cư Ngô Gia Tự, phường 2		5,120.0	5,120.0	4	112		54,65%	Trước 1975	
		431	Lô M- Chung cư Ngô Gia Tự, phường 2		7,286.0	7,286.0	4	160		54,56%	Trước 1975	
		432	Lô N- Chung cư Ngô Gia Tự, phường 2		1,821.6	7,286.0	4	160		54,69%	Trước 1975	
		433	Lô O- Chung cư Ngô Gia Tự, phường 2		1,283.5	5,134.0	4	112		56,9%	Trước 1975	
		434	Lô P- Chung cư Ngô Gia Tự, phường 2		746.3	2,985.0	4	64		55,7%	Trước 1975	
		435	Lô Q- Chung cư Ngô Gia Tự, phường 2		746.3	2,985.0	4	64		53,36%	Trước 1975	
		436	Lô R- Chung cư Ngô Gia Tự, phường 2		746.3	2,985.0	4	64		53,03%	Trước 1975	
		437	Lô T- Chung cư Ngô Gia Tự, phường 2		1,821.6	7,286.0	4	160		50,01%	Trước 1975	
		438	Lô S- Chung cư Ngô Gia Tự, phường 2		1,821.6	7,286.0	4	160		55,07%	Trước 1975	
		439	Lô U- Chung cư Ngô Gia Tự, phường 2		1,443.2	5,773.0	4	128		53,26%	Trước 1975	
		440	Lô V- Chung cư Ngô Gia Tự, phường 2		1,443.2	5,773.0	4	128		54,00%	Trước 1975	
		441	Lô X- Chung cư Ngô Gia Tự, phường 2		1,821.6	7,286.0	4	160		52,66%	Trước 1975	
		442	Lô Y- Chung cư Ngô Gia Tự, phường 2		1,821.6	7,286.0	4	160		52,34%	Trước 1975	
389	Cụm Chung cư Ân Quang	443	Lô A- Chung cư Ân Quang, phường 9		2,529.1	10,116.0	4	192		52,12%	Trước 1975	
		444	Lô B- Chung cư Ân Quang, phường 9		2,529.1	10,116.0	4	192		51,27%	Trước 1975	
		445	Lô C- Chung cư Ân Quang, phường 9		2,529.1	10,116.0	4	192		49,09%	Trước 1975	
		446	Lô D- Chung cư Ân Quang, phường 9		2,529.1	10,116.0	4	192		51,09%	Trước 1975	
		447	Lô E- Chung cư Ân Quang, phường 9		1,040.5	4,162.0	4	88		52,43%	Trước 1975	
		448	Lô F- Chung cư Ân Quang, phường 9		524.5	2,098.0	4	44		53,16%	Trước 1975	
390	Cư xá Lý Thường Kiệt	449	Lô A		9,652.0	51,972.0	6	346		56,75%	Trước 1975	
		450	Lô B				6			56,75%		
		451	Lô C				6			56,75%		
		452	Lô D				6			56,75%		
		453	Lô E				6			56,75%	Trước 1975	
QUẬN 11				30 lô	34,496.4	120,561.7		606				
391	Cư xá Nhà Đèn 8, đường 277 Minh Phụng P2	454	Cư xá Nhà Đèn 8, đường 277 Minh Phụng P2		4,590.0	16,200.0	3	24			Trước 1975	

Stt cụm	Tên cụm chung cư	Stt lô	Tên lô chung cư, địa chỉ	Đơn vị quản lý/ Chủ đầu tư	Quy mô trước khi cải tạo							Các nhà đầu tư quan tâm
392	Nhà tập thể 18 Tân Khai P4	455	Nhà tập thể 18 Tân Khai P4		560.0	3,294.0	5	24			Trước 1975	
393	Nhà tập thể 131 Hà Tôn Quyền P4	456	Nhà tập thể 131 Hà Tôn Quyền P4		1,827.5	8,600.0	4	8			Trước 1975	
394	Nhà tập thể 652 Nguyễn Chí Thanh P4	457	Nhà tập thể 652 Nguyễn Chí Thanh P4		0.0		4	14			Trước 1975	
395	Nhà tập thể 910L Nguyễn Chí Thanh P4	458	Nhà tập thể 910L Nguyễn Chí Thanh P4		787.5	1,853.0	2	9			Trước 1975	
396	Nhà tập thể 205-207 Dương Từ Giang P4	459	Nhà tập thể 205-207 Dương Từ Giang P4		493.6	2,323.0	4	16			Trước 1975	
397	Nhà tập thể 121 Trần Quý P4	460	Nhà tập thể 121 Trần Quý P4		1,480.7	8,710.0	5	5			Trước 1975	
398	Nhà tập thể 856 Nguyễn Chí Thanh P4	461	Nhà tập thể 856 Nguyễn Chí Thanh P4		0.0		4	2			Trước 1975	
399	Nhà tập thể 874 Phó Cơ Điều P4	462	Nhà tập thể 874 Phó Cơ Điều P4		0.0		2	7			Trước 1975	
400	Nhà tập thể 80 Phó Cơ Điều P4	463	Nhà tập thể 80 Phó Cơ Điều P4		2,161.5	5,085.80	2	2			Trước 1975	
401	Nhà tập thể 82 Phó Cơ Điều P4	464	Nhà tập thể 82 Phó Cơ Điều P4				2	2			Trước 1975	
402	C/cư 75-81 Phó Cơ Điều P4	465	C/cư 75-81 Phó Cơ Điều P4		3,490.3	8,212.50	2	8			Trước 1975	
403	C/cư 69 Trần Quý	466	C/cư 69 Trần Quý		1,896.4	8,924.00	4	4			Trước 1975	
404	C/cư 106-122 Tân Khai	467	C/cư 106-122 Tân Khai		1,031.6	3,641.0	3	20			Trước 1975	
405	C/cư 198 Tân Khai P4	468	C/cư 198 Tân Khai P4		2,334.1	10,984.0	4	40			Trước 1975	
406	Nhà tập thể245 Âu Cơ P5	469	Nhà tập thể 245 Âu Cơ P5				2	24			Trước 1975	
407	C/cư Lý Thường Kiệt	470	Lý Thường Kiệt (Lô B) Vĩnh Viễn P7		941.8	4,432.0	4	96		C	1971	
		471	Lý Thường Kiệt (Lô D) Vĩnh Viễn P7		1,224.0	5,760.0	4	128		C	1971	
		472	Lý Thường Kiệt (Lô J) Góc Lý Nam Đế - Vĩnh Viễn P7		617.5	2,906.0	4	64		C	1971	
408	C/cư Liêu Thị Hương	473	C/cư Liêu Thị Hương		1,560.2	3,671.0	2	19			Trước 1975	
409	C/cư Thiên Phú	474	C/cư Thiên Phú		430.6	1,013.2	2	32			1968	
410	C/cư Kim Hoa	475	136/8 Lê Thị Bạch Cát		646.0	1,520.0	2	6			1968	
		476	136/40 Lê Thị Bạch Cát		344.3	810.0	2	6			1968	
411	C/cư Tạ Vinh	477	C/cư Tạ Vinh		1,787.7	6,309.60	3	20			Trước 1975	
412	Nhà tập thể426 Hồng Bàng P16	478	Nhà tập thể426 Hồng Bàng P16		931.2	2,191.0	2	2			Trước 1975	
413	Nhà tập thể394 Hồng Bàng P16	479	Nhà tập thể394 Hồng Bàng P16		609.5	1,434.0	2	4			Trước 1975	
414	Nhà tập thể396 Hồng Bàng P16	480	Nhà tập thể396 Hồng Bàng P16		690.2	1,624.0	2	4			Trước 1975	
415	Nhà tập thể1287/27 Đường 3 Tháng 2 P16	481	Nhà tập thể1287/27 Đường 3 Tháng 2 P16		1,283.5	4,530.0	3	3			Trước 1975	

Stt cụm	Tên cụm chung cư	Stt lô	Tên lô chung cư, địa chỉ	Đơn vị quản lý/ Chủ đầu tư	Quy mô trước khi cải tạo							Các nhà đầu tư quan tâm
416	Nhà tập thể70 Phan Xích Long P16	482	Nhà tập thể70 Phan Xích Long P16		1,874.3	4,410.0	2	2			Trước 1975	
417	Nhà tập thể2/2 Lò Siêu P16	483	Nhà tập thể2/2 Lò Siêu P16		902.5	2,123.60	2	11			Trước 1975	
QUẬN PHÚ NHUẬN				21 lô	13,572.1	33,039.9		554				
418	CX Ngân hàng3, Thích Quảng Đức P3	484	CX Ngân hàng3, Thích Quảng Đức P3		527.0	1,088.4	2	12			1963	
419	CX Phú Nhuận776, Nguyễn Kiệm P4	485	CX Phú Nhuận776, Nguyễn Kiệm P4		940.5	5,186.0	2	92			1963-1965	
420	C/cư 93 CX Nguyễn Đình Chiểu	486	C/cư 93 CX Nguyễn Đình Chiểu, P4		130.0	250.0	2	10			Trước 1975	
421	C/cư 59 Phan Đăng Lưu	487	C/cư 59 Phan Đăng Lưu, P7		320.3	965.6	4+lùng	17			Trước 1975	
422	Cư xá Nhiều Tứ	488	Cư xá Nhiều Tứ, P7		1,160.0	2,176.0	2	34			Trước 1975	
423	C/cư Thành Đạt	489	C/cư Thành Đạt, P7		609.6	2,005.0	3	58			Trước 1975	
424	C/cư 109 Hoàng Văn Thụ	490	C/cư 109 Hoàng Văn Thụ, P9		854.7	1,365.9	2	24			Trước 1975	
425	C/cư 227 Hoàng Văn Thụ	491	C/cư 227 Hoàng Văn Thụ, P9		311.9	515.6	4	18			Trước 1975	
426	C/cư 182/28/5 Lê Văn Sỹ	492	C/cư 182/28/5 Lê Văn Sỹ, P10		1,167.5	1,465.1	3+lùng	29			Trước 1975	
427	C/cư 14 Hồ Biểu Chánh	493	C/cư 14 Hồ Biểu Chánh, P11		1,125.2	4,500.0	4	42			Trước 1975	
428	C/cư 8 Hồ Biểu Chánh	494	C/cư 8 Hồ Biểu Chánh, P11		84.0	336.0	4	10			Trước 1975	
429	C/cư 66 Hồ Biểu Chánh	495	C/cư 66 Hồ Biểu Chánh, P11		211.7	507.2	3	5			Trước 1975	
430	C/cư 49/1 Hồ Biểu Chánh	496	C/cư 49/1 Hồ Biểu Chánh, P12		571.3	1,465.4	4	23			Trước 1975	
431	C/cư 231/5A Lê Văn Sỹ	497	C/cư 231/5A Lê Văn Sỹ, P14		442.8	278.7	2	11			Trước 1975	
432	C/cư 231/5B-C Lê Văn Sỹ	498	C/cư 231/5B-C Lê Văn Sỹ, P14		269.8	809.7	3	17		Khối B: B và Khối C: C	Trước 1975	
433	C/cư 231/9 Lê Văn Sỹ	499	C/cư 231/9 Lê Văn Sỹ, P14		663.6	570.1	3	9		C	Trước 1975	
434	C/cư 191 Lê Văn Sỹ	500	C/cư 191 Lê Văn Sỹ, P14		289.1	1,156.4	4	20			Trước 1975	

Stt cụm	Tên cụm chung cư	Stt lô	Tên lô chung cư, địa chỉ	Đơn vị quản lý/ Chủ đầu tư	Quy mô trước khi cải tạo							Các nhà đầu tư quan tâm
435	C/cư 38/9 Nguyễn Văn Trỗi	501	C/cư 38/9 Nguyễn Văn Trỗi, P15		520.0	832.0		26			Trước 1975	
436	C/cư 168-192 Trần Huy Liệu	502	C/cư 168-192 Trần Huy Liệu, P15		2,020.4	4,082.9	2	48			Trước 1975	
437	C/cư 72/4 Huỳnh Văn Bánh	503	C/cư 72/4 Huỳnh Văn Bánh, P15		583.3	1,176.0	4	24		Khối A: C; Khối B: B	Trước 1975	
438	Cư xá Nguyễn Văn Trỗi	504	Cư xá Nguyễn Văn Trỗi, P17		769.33	2,308.0	3	25			1972	
QUẬN TÂN PHÚ				4 lô	55,483.0	118,423.7		258				
439	C/cư Tân Phú	505	C/cư Tân Phú - Lô A Hoàng Ngọc Phách, P.Phú Thọ Hòa	Đội Quản lý Nhà Q.Tân Phú	1,794.30	3,612.34	2	48			Trước 1975	
		506	C/cư Tân Phú - Lô B Đinh Liệt, P.Phú Thọ Hòa		3,331.20	6,646.80	2	90			Trước 1975	
		507	C/cư Tân Phú - Lô C Phạm Văn, P.Phú Thọ Hòa		3,331.20	6,646.80	2	90			Trước 1975	
440	C/cư Nakycó	508	C/cư Nakycó 19/9 Tân Kỳ Tân Quý, P.Tân Sơn Nhì		1,753.00	1,762.44	3	30			1974	Cty TNHH Đầu tư Nakycó
QUẬN TÂN BÌNH				30 lô	23,348.9	52,191.9		1,109				
441	C/cư 261-279 Lê Văn Sỹ	509	C/cư 261-279 Lê Văn Sỹ, P1		1,098.22	2,000.00	3	52			Trước 1975	
442	C/cư 240 Lê Văn Sỹ	510	C/cư 240 Lê Văn Sỹ, P1		229.48	766.29	3	12			Trước 1975	
443	C/cư 26 Bùi Thị Xuân	511	C/cư 26 Bùi Thị Xuân, P2		361.22	1,330.42	5	28			Trước 1975	
444	C/cư 32 Bùi Thị Xuân	512	C/cư 32 Bùi Thị Xuân, P2		272.22	957.82	4	14			Trước 1975	
445	C/cư 18 Phạm Văn Hai	513	C/cư 18 Phạm Văn Hai, P2		741.0	1,543.0	4	50		B	Trước 1975	
446	C/cư 481 Lê Văn Sỹ	514	C/cư 481 Lê Văn Sỹ, P2		1,033.0	1,320.0	5	50		B	Trước 1975	
447	C/cư 350 Hoàng Văn Thụ	515	C/cư 350 Hoàng Văn Thụ, P4		5,047.0	6,000.0	3	146		D	Trước 1975	
448	C/cư 1 Nghĩa Phát	516	C/cư 1 Nghĩa Phát, P6		1,023.32	4,146.76	4	123			Trước 1975	
449	C/cư 1/19/5 Lý Thường Kiệt	517	C/cư 1/19/5 Lý Thường Kiệt, P6		2,488.99	8,085.84	4	48			Trước 1975	
450	C/cư 10/20/5 Đất Thánh	518	C/cư 10/20/5 Đất Thánh, P6		348.02	688.99	2	9			Trước 1975	
451	C/cư 48C Nghĩa Phát	519	C/cư 48C Nghĩa Phát, P6		1,154.12	1,259.95	2	34			Trước 1975	
452	C/cư 113/6 Bành Văn Trân	520	C/cư 113/6 Bành Văn Trân, P7		455.18	939.35	4	25			Trước 1975	
453	C/cư 47 Long Hưng	521	C/cư 47 Long Hưng, P7		2,554.5	1,363.0	5	30		D	Trước 1975	

Stt cụm	Tên cụm chung cư	Stt lô	Tên lô chung cư, địa chỉ	Đơn vị quản lý/ Chủ đầu tư	Quy mô trước khi cải tạo							Các nhà đầu tư quan tâm
454	C/cư 35 Trần Triệu Luật	522	C/cư 35 Trần Triệu Luật, P7		539.29	1,316.47	4	32			Trước 1975	
455	C/cư 5 Lý Thường Kiệt	523	C/cư 5 Lý Thường Kiệt, P7		932.43	1,794.33	5	25			Trước 1975	
456	C/cư 137 Lý Thường Kiệt	524	C/cư 137 Lý Thường Kiệt, P7		291.0	873.0	3	34		D	Trước 1975	
457	C/cư 149-151 Lý Thường Kiệt	525	C/cư 149-151 Lý Thường Kiệt, P7		282.04	1,129.72	3	21		D	Trước 1975	
458	C/cư 133/1 Phú Hòa	526	C/cư 133/1 Phú Hòa, P8		184.95	802.34	5	26			Trước 1975	
459	C/cư 133/7 Phú Hòa	527	C/cư 133/7 Phú Hòa, P8		200.40	925.68	5	21			Trước 1975	
460	C/cư 40/1 Tân Phước	528	C/cư 40/1 Tân Phước, P8		1,000.0	4,000.0	4	78		D	Trước 1975	
461	C/cư 170-171 Tân Châu	529	C/cư 170-171 Tân Châu, P8		316.8	950.4	3	24		D	Trước 1975	
462	C/cư 316 Phú Hòa	530	C/cư 316 Phú Hòa, P8		616.90	2,113.33	4	64			Trước 1975	
463	C/cư 56/7 Thủ Khoa Huân	531	C/cư 56/7 Thủ Khoa Huân, P8		191.86	944.22	5	12			Trước 1975	
464	C/cư 70 Lý Thường Kiệt	532	C/cư 70 Lý Thường Kiệt, P8		191.60	766.70	4	23			Trước 1975	
465	C/cư 110 Duy Tân	533	C/cư 110 Duy Tân, P8		370.84	1,545.76	4	44			Trước 1975	
466	C/cư 178 Lý Thường Kiệt	534	C/cư 178 Lý Thường Kiệt, P8		612.43	1,575.82	3	19			Trước 1975	
467	C/cư 208-210 Lý Thường Kiệt	535	C/cư 208-210 Lý Thường Kiệt, P8		192.17	862.15	4	16			Trước 1975	
468	C/cư 153/45-46 Tân Thọ	536	C/cư 153/45-46 Tân Thọ, P8		210.00	645.13	4	18			Trước 1975	
469	C/cư 40-42 Duy Tân	537	C/cư 40-42 Duy Tân, P8		184.00	788.83	5	19			Trước 1975	
470	C/cư 59-60 Tân Xuân	538	C/cư 59-60 Tân Xuân, P8		225.93	756.62	3	12			Trước 1975	
QUẬN THỦ ĐỨC				02 lô	4,832.5	9,389.9		84				
471	C/cư Điện lực	539	C/cư Điện lựcKhu Cư xá Điện lực. P.Trường Thọ	Công ty DVCI Q.Thủ Đức	1,373.5	5,233.9	4	64			Trước 1975	
472	C/cư trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Thủ Đức	540	C/cư trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Thủ ĐứcĐ.Chương Dương, P.Linh Chiểu	Trường CĐ Kỹ thuật công nghệ Thủ Đức	3,459.0	4,156.0	2	20			Trước 1975	
QUẬN GÒ VẤP				01 lô	770.0	2,310.0		83				
473	C/cư Bệnh viện 175	541	C/cư Bệnh viện 175	Bệnh viện 175	770.0	2,310.0	3	83			Trước 1975	
QUẬN BÌNH THẠNH				24 lô	53,482.0	260,748.4		3,631				

Stt cụm	Tên cụm chung cư	Stt lô	Tên lô chung cư, địa chỉ	Đơn vị quản lý/ Chủ đầu tư	Quy mô trước khi cải tạo							Các nhà đầu tư quan tâm
474	Cụm lô số cư xá Thanh Đa	542	Lô I cư xá Thanh Đa		2,819.0	14,095.0	5	140				Cty Cổ phần Tổ chức Nhà Quốc gia Cty Cổ phần Đầu tư Vạn Phúc Gia Cty Cổ phần Đầu tư TAG Cty NIBC Korea Co.LTD Cty TNHH MTV Địa ốc Bình Thạnh <i>(Liên danh NHO-VPG-TAG-NIBC-Bình Thạnh RESCO)</i> Tổng Cty CP Thương mại Xây dựng Vietracimex
		543	Lô II cư xá Thanh Đa		3,219.0	16,095.0	5	120				Cty Cổ phần Tổ chức Nhà Quốc gia Cty Cổ phần Đầu tư Vạn Phúc Gia Cty Cổ phần Đầu tư TAG Cty NIBC Korea Co.LTD Cty TNHH MTV Địa ốc Bình Thạnh <i>(Liên danh NHO-VPG-TAG-NIBC-Bình Thạnh RESCO)</i> Tổng Cty CP Thương mại Xây dựng Vietracimex
		544	Lô IV cư xá Thanh Đa, phường 27.		2,782.4	14,000.0	5	147				Cty Cổ phần Tổ chức Nhà Quốc gia Cty Cổ phần Đầu tư Vạn Phúc Gia Cty Cổ phần Đầu tư TAG Cty NIBC Korea Co.LTD Cty TNHH MTV Địa ốc Bình Thạnh <i>(Liên danh NHO-VPG-TAG-NIBC-Bình Thạnh RESCO)</i> Tổng Cty CP Thương mại Xây dựng Vietracimex Cty CP Năng lượng Thiên Ân
		545	Lô VI cư xá Thanh Đa, phường 27.		2,782.4	14,000.0	5	152				Cty Cổ phần Tổ chức Nhà Quốc gia Cty Cổ phần Đầu tư Vạn Phúc Gia Cty Cổ phần Đầu tư TAG Cty NIBC Korea Co.LTD Cty TNHH MTV Địa ốc Bình Thạnh <i>(Liên danh NHO-VPG-TAG-NIBC-Bình Thạnh RESCO)</i> Tổng Cty CP Thương mại Xây dựng Vietracimex
		546	Lô VIII cư xá Thanh Đa		3,236.0	16,180.0	5	250				Cty Cổ phần Tổ chức Nhà Quốc gia Cty Cổ phần Đầu tư Vạn Phúc Gia Cty Cổ phần Đầu tư TAG Cty NIBC Korea Co.LTD Cty TNHH MTV Địa ốc Bình Thạnh <i>(Liên danh NHO-VPG-TAG-NIBC-Bình Thạnh RESCO)</i> Tổng Cty CP Thương mại Xây dựng Vietracimex
		547	Lô X cư xá Thanh Đa		3,770.9	18,854.5	5	190				Cty Cổ phần Tổ chức Nhà Quốc gia Cty Cổ phần Đầu tư Vạn Phúc Gia Cty Cổ phần Đầu tư TAG Cty NIBC Korea Co.LTD Cty TNHH MTV Địa ốc Bình Thạnh <i>(Liên danh NHO-VPG-TAG-NIBC-Bình Thạnh RESCO)</i> Tổng Cty CP Thương mại Xây dựng Vietracimex
		548	Lô IX cư xá Thanh Đa		3,770.9	18,854.5	5	190				Cty Cổ phần Tổ chức Nhà Quốc gia Cty Cổ phần Đầu tư Vạn Phúc Gia Cty Cổ phần Đầu tư TAG Cty NIBC Korea Co.LTD Cty TNHH MTV Địa ốc Bình Thạnh <i>(Liên danh NHO-VPG-TAG-NIBC-Bình Thạnh RESCO)</i> Tổng Cty CP Thương mại Xây dựng Vietracimex
		549	Lô XI cư xá Thanh Đa		2,427.0	12,135.0	5	190				Cty Cổ phần Tổ chức Nhà Quốc gia Cty Cổ phần Đầu tư Vạn Phúc Gia Cty Cổ phần Đầu tư TAG Cty NIBC Korea Co.LTD Cty TNHH MTV Địa ốc Bình Thạnh <i>(Liên danh NHO-VPG-TAG-NIBC-Bình Thạnh RESCO)</i> Tổng Cty CP Thương mại Xây dựng Vietracimex
		550	Lô N cư xá Thanh Đa		785.2	3,603.9	5	60				
		551	Lô H cư xá Thanh Đa		1,038.4	4,525.9	5	100				

Stt cụm	Tên cụm chung cư	Stt lô	Tên lô chung cư, địa chỉ	Đơn vị quản lý/ Chủ đầu tư	Quy mô trước khi cải tạo							Các nhà đầu tư quan tâm
	Cụm lô chữ cư xá Thanh Đa	552	Lô P cư xá Thanh Đa		1,705.4	7,593.2	5	170				Cty TNHH Thương Mại và Sản xuất Quân Trung
		553	Lô J cư xá Thanh Đa		1,553.0	6,927.8	5	154				
		554	Lô L cư xá Thanh Đa		1,741.0	7,669.2	5	170				
		555	Lô K cư xá Thanh Đa		1,734.0	7,658.3	5	170				
		556	Lô D cư xá Thanh Đa		1,538.5	6,784.9	5	154				
		557	Lô X cư xá Thanh Đa		1,935.4	8,553.7	5	190				
		558	Lô A cư xá Thanh Đa		1,985.0	9,925.0	5	120				
		559	Lô B cư xá Thanh Đa		3,508.0	17,540.0	5	244				
		560	Lô C cư xá Thanh Đa		1,059.0	5,295.0	5	55				
		561	Lô E cư xá Thanh Đa		1,945.0	9,725.0	5	120				
		562	Lô F cư xá Thanh Đa		694.5	3,472.5	5	122				
		563	Lô G cư xá Thanh Đa		2,424.0	12,120.0	5	172				
		564	Lô S cư xá Thanh Đa		2,079.0	10,395.0	5	120				
		565	Lô U cư xá Thanh Đa		2,949.0	14,745.0	5	131				